ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 5033/UBND-KTTH V/v báo cáo tình hình thực hiện, giải ngân kế hoạch vốn ĐTPT nguồn NSNN, vốn TPCP, vốn đối ứng ODA nguồn TPCP 9 tháng đầu năm 2014	*Quảng Ngãi, ngày 30 tháng 10 năm 2014*

TRUNG TÂM CÔNG BÁO & TIN HỌC Q. NGÃI	
CV ĐẾN	Số: 7221 Ngày: 31/10/14 Chuyển:

Kính gửi:
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Bộ Tài chính.

Thực hiện Công văn số 6107/BKHĐT-KTĐPLT ngày 12/92014 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc báo cáo tình hình thực hiện, giải ngân kế hoạch đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước, vốn trái phiếu Chính phủ, vốn đối ứng ODA nguồn trái phiếu Chính phủ kế hoạch năm 2014, UBND tỉnh tổng hợp báo cáo một số nội dung cụ thể như sau:

I. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN 9 THÁNG

1. Về kế hoạch vốn: Căn cứ Quyết định giao dự toán ngân sách của Thủ tướng Chính phủ và của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, UBND tỉnh tiến hành việc phân bổ, giao kế hoạch cho các chương trình, dự án theo đúng mục tiêu, đối tượng và đúng quy định hiện hành. Cụ thể như sau:

- Nguồn bổ sung có mục tiêu từ Ngân sách Trung ương là 592,6 tỷ đồng;

- Vốn trái phiếu Chính phủ: 293,264 tỷ đồng *(trong đó hoàn trả ứng trước là 128 tỷ đồng).*

2. Về tình hình thực hiện và kết quả giải ngân tính đến ngày 30/9/2014

a) Vốn hỗ trợ có mục tiêu ngân sách Trung ương (Biểu 01)

Kế hoạch là 592,6 tỷ đồng, được Trung ương giao vốn cụ thể từng danh mục cho 41 dự án, bao gồm 25 dự án chuyển tiếp và 16 dự án khởi công mới, đến nay đã giải ngân đạt 63,6% kế hoạch, tình hình thực hiện một số chương trình lớn như sau:

- Chương trình phát triển kinh tế - xã hội vùng: Kế hoạch vốn là 260,1 tỷ đồng, lồng ghép với vốn ngân sách địa phương thực hiện 15 dự án chuyển tiếp (220,1 tỷ đồng) và bố trí vốn đối ứng cho các dự án ODA là 40 tỷ đồng. Đa số các dự án đều triển khai đảm bảo tiến độ (chỉ trừ dự án Hồ chứa nước Cây Xoài của huyện Đức Phổ là thực hiện chậm do điều chỉnh tổng mức đầu tư). Dự kiến đến cuối năm hoàn thành đưa vào sử dụng 9/15 dự án.

- Hạ tầng Khu kinh tế Dung Quất: Kế hoạch 150 tỷ đồng *(hoàn trả tạm ứng 26 tỷ đồng, còn 124 tỷ đồng bố trí thực hiện đầu tư 4 dự án)*. Trong đó, 02 dự án chuyển tiếp đang được tập trung đẩy nhanh tiến độ thực hiện dự án: Hệ thống thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải KCN phía Đông Dung Quất đang thi công các đoạn tuyến cuối cùng, dự kiến hoàn thành dự án trong tháng 10/2014; dự án đường Bình Long - cảng Dung Quất (giai đoạn 2) đã hoàn thành cơ bản công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng, đang triển khai thi công đoạn km5-km9. Các dự án khởi công mới *(đường giao thông trục chính nối Trung tâm phía Bắc và phía Nam đô thị Vạn Tường, cầu Trà Bồng)* đã hoàn thành công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng và các thủ tục cần thiết để tổ chức khởi công công trình. *Đến cuối tháng 9 khối lượng thực hiện đạt 65 tỷ đồng, giải ngân đạt 48,747tỷ đồng/124 tỷ đồng, đạt 39,2% kế hoạch.*

- Chương trình Biển Đông Hải đảo: Dự án Đường cơ động phía Đông Nam đảo Lý Sơn giai đoạn 2. *Đến tháng 9, khối lượng thực đạt 55 tỷ đồng, đã giải ngân 84 tỷ đồng/85 tỷ đồng, đạt 98,8% kế hoạch.*

- Khu neo đậu và tránh trú bão cho tàu thuyền: Thực hiện dự án Vũng neo đậu tàu thuyền Lý Sơn (giai đoạn 2), kế hoạch vốn năm 2014 là 9 tỷ đồng (trong đó thu hồi tạm ứng 4 tỷ đồng), đã giải ngân 100% kế hoạch vốn. Khối lượng thực hiện chưa có nguồn để thanh toán cho đơn vị thi công là 60 tỷ đồng, để giải quyết khó khăn cho dự án, tỉnh đã ứng ngân sách cho dự án là 50 tỷ đồng *(dự án này cũng đã được trung ương chấp thuận hỗ trợ 100%, trước đây theo QĐ 60/2010/QĐ-TTg trung ương chỉ hỗ trợ 80 tỷ đồng)*.

- Vốn đối ứng các dự án ODA *(Biểu 3)*: Kế hoạch vốn là 40 tỷ đồng, đến 30/9/2014 giải ngân đạt 13,74 tỷ đồng, bằng 34,4% kế hoạch. Tập trung vào một số dự án như Khôi phục và Quản lý rừng bền vững KfW6, Trồng rừng trên đất cát ven biển PACSA2, Hỗ trợ y tế vùng duyên hải Nam Trung Bộ...

- Đối với các chương trình khác như chương trình đê biển, hạ tầng du lịch, di dân định canh định cư đồng bào dân tộc thiểu số, rà phá bom mìn, các hồ chứa nước ngọt và hệ thống thủy lợi các đảo đông dân cư... tổ chức thực hiện và giải ngân đảm bảo tiến độ.

b) Vốn trái phiếu Chính phủ (Biểu 02)

Kế hoạch vốn TPCP năm 2014 được trung ương giao là 192,264 tỷ đồng *(tại Quyết định số 117/QĐ-TTg ngày* 16/01/2014 *của Thủ tướng Chính phủ và số 86/QĐ-BKHĐT ngày* 17/01/2014 *của Bộ Kế hoạch và Đầu tư)*, trong đó hoàn trả ứng trước là 128 tỷ đồng, còn lại 64,264 tỷ đồng thực hiện các dự án chuyển tiếp ngành giao thông, thủy lợi *(Đường Ba Tơ - Ba Lế; Đường Trà Phong – Trà Thanh; Tuyến đường Trà My - Trà Bồng - Dung Quất (Đoạn qua địa bàn tỉnh Quảng Ngãi); Đường Dung Quất – Sa Huỳnh (giai đoạn 1) và Di dân tái định cư hồ chứa nước Nước Trong)*. Đến 30/9 giải ngân đạt 147,984 tỷ đồng (bao gồm 128 tỷ đồng hoàn trả ứng trước), bằng 77,0% kế hoạch.

Phần kế hoạch vốn giải ngân chậm chủ yếu thuộc dự án Tuyến đường Trà My - Trà Bồng - Dung Quất (Đoạn qua địa bàn tỉnh Quảng Ngãi). Đây là dự án

hoàn thành, và đã được bố trí đủ vốn; dự kiến phân bổ 30 tỷ đồng kế hoạch vốn năm 2014 để thu hồi hoàn trả ngân sách Trung ương theo kết luận của kiểm toán. Trong khi đó, dự án Di dân tái định cư hồ chứa nước Nước Trong, đã giải ngân hết kế hoạch vốn năm 2014 có nhu cầu bổ sung vốn để tiếp tục thực hiện nhưng chưa được trung ương phân bổ vốn từ nguồn hỗ trợ có mục tiêu (theo như thỏa thuận vốn đã được trung ương chấp thuận). Do vậy, tỉnh đã có nhiều văn bản đề nghị trung ương cho phép chuyển 30 tỷ đồng từ dự án Tuyến đường Trà My - Trà Bồng - Dung Quất (Đoạn qua địa bàn tỉnh Quảng Ngãi) bổ sung cho dự án Di dân tái định cư hồ chứa nước Nước Trong, đến nay vẫn chưa được chấp thuận nên 30 tỷ đồng kế hoạch 2014 vẫn chưa giải ngân.

II. DANH MỤC VÀ SỐ VỐN TẠM ỨNG TỪNG DỰ ÁN TỪ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG *(chi tiết theo Biểu 4)*

Tổng số vốn ngân sách trung ương được Thủ tướng Chính phủ đồng ý cho tỉnh ứng trước (từ năm 2008-2014) là 886,703 tỷ đồng; trong đó, số vốn ngân sách trung ương đã cấp để thu hồi trong kế hoạch các năm là 416,756 tỷ đồng, còn lại chưa được trung ương cấp để thu hồi là 469,947 tỷ đồng. Cụ thể như sau:

1. Năm 2008: Thủ tướng Chính phủ đồng ý cho tỉnh ứng trước dự toán NSNN các năm 2009, 2010 để đầu tư Hạ tầng Khu kinh tế Dung Quất (theo Công văn số 8465/VPCP-KTTH ngày 9/12/2008) với số vốn ứng trước là 50 tỷ đồng. Đến nay, Trung ương bố trí 20 tỷ đồng trong kế hoạch vốn năm 2014 để thu hồi khoản ứng trước này; phần còn lại chưa thu hồi là 30 tỷ đồng, sẽ hoàn trả trong kế hoạch giao hàng năm của Chương trình Hỗ trợ hạ tầng Khu kinh tế Dung Quất.

2. Năm 2009: Thủ tướng Chính phủ đồng ý cho tỉnh ứng trước dự toán NSNN các năm 2010, 2011 tổng cộng là 563,703 tỷ đồng, trong đó:

a) Theo Quyết định số 939/QĐ-TTg ngày 01/7/2009 của Thủ tướng Chính phủ là 397,703 tỷ đồng để thực hiện các chương trình dự án sau:

- Hỗ trợ các xã KV II của các huyện nghèo theo Nghị quyết 30a/2008/NQCP *(5,1 tỷ đồng)*.
- Hạ tầng khu kinh tế Dung Quất *(100,0 tỷ đồng)*.
- Trường Đại học Phạm Văn Đồng *(60,0 tỷ đồng)*.
- Dự án Cầu cảng cá Trà Bồng *(50,0 tỷ đồng)*.
- Bệnh viện đa khoa tỉnh *(60,0 tỷ đồng)*.
- Dự án nâng cao năng lực PCCR *(3,0 tỷ đồng)*.
- Dự án trồng mới 5 triệu ha rừng *(3,0 tỷ đồng)*.
- Vốn đối ứng ODA *(20,0 tỷ đồng)*.
- Các dự án xây dựng trung tâm cụm xã *(20,0 tỷ đồng)*.
- Xây dựng nhà ở cho các hộ nghèo theo Quyết định 167/QĐ-TTg (76,603 tỷ đồng).

b) Theo Công văn số 2589/VPCP-KTTH, 22/4/2009 của Văn phòng Chính

phủ 16 tỷ đồng để đầu tư xây dựng Hạ tầng KCN Tịnh Phong.

c) Theo Thông báo số 20/TB-VPCP ngày 17/01/2009 Văn phòng Chính phủ 150 tỷ đồng để đầu tư Chương trình 61 huyện nghèo.

Lũy kế giá trị giải ngân số vốn NSTW ứng trước đến hết thời gian quy định là 541,406 tỷ đồng/563,703 tỷ đồng. Đối với các khoản vốn ứng trước nêu trên Thủ tướng Chính phủ đã giao Bộ Kế hoạch và Đầu tư , Bộ Tài chính có trách nhiệm bổ sung vốn trong kế hoạch các năm 2010, 2011 để thu hồi các khoản ứng trước. Tuy nhiên, đến nay trung ương chỉ bố trí 386,756 tỷ đồng (theo Công văn số 8451/BKH-TH ngày 25/11/2010, 4179/BKH-TH ngày 22/6/2010 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Công văn số 10131/BTC-ĐT ngày 01/8/2011 của Bộ Tài chính) và 6 tỷ đồng (từ kế hoạch vốn hạ tầng KKT Dung Quất năm 2014) để thu hồi. Phần vốn ứng trước còn lại là 170,947 tỷ đồng chưa được trung ương cấp vốn để thu hồi.

3. Năm 2010: Thủ tướng Chính phủ cho tỉnh ứng trước các khoản sau:

(1) Tạm ứng NSTW năm 2009 để đầu tư các dự án trọng điểm trên địa bàn là 185 tỷ đồng (nguồn thu thuế tiêu thụ đặc biệt sản phẩm xăng NMLD Dung Quất) theo Công văn số 55/TTg-KTTH ngày 11/01/2010 của thủ tướng Chính phủ. Đồng thời, Thủ tướng Chính phủ giao Bộ Tài chính và Bộ kế hoạch và Đầu tư tìm nguồn để xử lý trong quá trình điều hành ngân sách nhà nước, tỉnh đã thực hiện giải ngân 182,15 tỷ đồng/185,0 tỷ đồng. Tuy nhiên, đến nay trung ương vẫn chưa bổ sung vốn để thu hồi khoản tạm ứng này.

(2) Ứng trước vốn dự toán NSNN năm 2011 (vốn đối ứng các dự án ODA) là 10,0 tỷ đồng theo Công văn số 1897/QĐ-TTg ngày 15/10/2010 của Thủ tướng Chính phủ, tỉnh đã thực hiện giải ngân 8,571 tỷ đồng/10,0 tỷ đồng; đến nay, trung ương vẫn chưa bổ sung vốn để thu hồi khoản tạm ứng này.

4. Năm 2013: Thủ tướng Chính phủ đã đồng ý cho tỉnh ứng trước các khoản sau:

(1) Ứng trước dự toán NSNN năm 2014: 9,0 tỷ đồng để thực hiện dự án Vũng neo đậu tàu thuyền đảo Lý Sơn (giai đoạn 2) theo Công văn số 977/TTg-KTTH ngày 05/7/2013 của Thủ tướng Chính phủ. Trong kế hoạch vốn năm 2014, trung ương đã bố trí 4,0 tỷ đồng để thu hồi khoản ứng này; phần còn lại chưa thu hồi là 5,0 tỷ đồng, sẽ hoàn trả trong kế hoạch năm 2015 của Chương trình Khu neo đậu tránh trú bão cho tàu thuyền.

(2) Tạm ứng NSTW (vốn sửa chữa, đảm bảo an toàn hồ chứa nước) năm 2013: 6,0 tỷ đồng để thực hiện dự án Hồ chứa nước Đá Bàn (theo Công văn số 1383/TTg-KTTH ngày 30/8/2013 của Thủ tướng Chính phủ), Trung ương chưa bố trí vốn để thu hồi.

(3) Ứng trước vốn NSNN kế hoạch năm 2015-2016: 40 tỷ đồng để đầu tư dự án kè chống sạt lở xã An Bình, đảo Lý Sơn (theo Công văn số 2296/TTg-KTTH ngày 20/12/2013 của Thủ tướng Chính phủ). Tỉnh đang triển khai thực hiện, thời hạn giải ngân là 31/12/2014.

Trên đây là báo cáo tình hình thực hiện kế hoạch đầu tư phát triển 9 tháng đầu năm, nhiệm vụ còn lại những tháng cuối năm 2014 và tình hình quản lý, sử dụng vốn ứng trước vốn ngân sách trung ương của tỉnh Quảng Ngãi.

UBND tỉnh Quảng Ngãi kính báo cáo Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính./.

Nơi nhận :
- Như trên,
- Văn phòng Chính phủ (b/cáo);
- Thường trực Tỉnh uỷ (b/cáo);
- Thường trực HĐND tỉnh (b/cáo);
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Sở Kế hoạch và Đầu tư;
- Sở Tài chính;
- VPUB: CVP, PCVP, các phòng N/cứu, CBTH;
- Lưu: VT, P.KTTH (LeSang194).

CHỦ TỊCH

Lê Viết Chữ

Tỉnh Quảng Ngãi

Biểu 01

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN VÀ GIẢI NGÂN ĐẾN HẾT THÁNG 9/2014
CÁC DỰ ÁN THỰC HIỆN TỪ NGUỒN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU NSTW KẾ HOẠCH NĂM 2014

(Kèm theo Công văn số 5033 /UBND-KTTH ngày 30 /10/2014 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	TÊN DỰ ÁN	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Kế hoạch năm 2014					KLTH kế hoạch năm 2014 tính từ 01/01/2014 đến 30/9/2014			Giải ngân kế hoạch năm 2014 tính từ 01/01/2014 đến 30/9/2014			Ghi chú
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:		
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:			NSTW			NSĐP và các nguồn vốn khác		NSTW	NSĐP và các nguồn vốn khác		NSTW	NSĐP và các nguồn vốn khác	
					NSTW	NSĐP và các nguồn vốn khác		Tổng số	Trong đó:									
								Tổng số	Thu hồi số vốn đã tạm ứng	Thanh toán nợ								
	TỔNG SỐ			4.700.635	3.670.302	617.549	677.600	592.600	30.000	143.100	85.000	456.272	400.598	55.674	475.250	403.079	72.171	
I	Chương trình phát triển kinh tế - xã hội vùng			1.968.468	1.501.877	55.801	317.100	260.100	-	123.100	57.000	196.891	155.481	41.410	229.329	181.570	47.759	
(1)	Các dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành năm 2014			393.645	337.844	55.801	77.100	77.100	-	77.100	-	55.332	55.332	-	59.645	59.645	-	
a	*Dự án nhóm B*																	
1	Nâng cấp Bệnh viện đa khoa Đặng Thùy Trâm	2010-2014	2357/QĐ-UBND, 31/12/2009	55.163	55.163		8.000	8.000		8.000		2.754	2.754		2.754	2.754		
2	Nâng cấp Bệnh viện đa khoa huyện Mộ Đức	2011-2014	2302/QĐ-UBND, 28/12/2009	30.542	30.542		6.000	6.000		6.000		5.930	5.930		5.930	5.930		
3	Kè chống sạt lở bờ Nam sông Trà Khúc, TP Quảng Ngãi (đoạn từ Bến Tam Thương đến thôn 1 xã Nghĩa Dũng)	2011-2013	640/QĐ-UBND 4/5/2010; 504/QĐ-UBND, 5/4/2011	111.681	78.177	33.504	16.000	16.000		16.000		12.517	12.517		12.517	12.517		
b	*Dự án nhóm C*											0			0			
4	Tuyến đường QL1A - Trường THPT Phạm Văn Đồng - Trường Mầm non	2012-2013	1279/QĐ-UBND 23/9/2010	34.202	27.362	6.840	6.500	6.500		6.500		6.500	6.500		6.500	6.500		
5	Cầu Diêm Điền	2012-2014	222/QĐ-UBND, 9/2/2011	25.678	20.542	5.136	6.000	6.000		6.000		5.998	5.998		5.998	5.998		

TT	TÊN DỰ ÁN	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư				Kế hoạch năm 2014					KLTH kế hoạch năm 2014 tính từ 01/01/2014 đến 30/9/2014			Giải ngân kế hoạch năm 2014 tính từ 01/01/2014 đến 30/9/2014			Ghi chú
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:		
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:			NSTW			NSĐP và các nguồn vốn khác		NSTW	NSĐP và các nguồn vốn khác		NSTW	NSĐP và các nguồn vốn khác	
					NSTW	NSĐP và các nguồn vốn khác		Tổng số	Trong đó:									
								Tổng số	Thu hồi số vốn đã tạm ứng	Thanh toán nợ								
6	Kè chống sạt lở phía Nam sông Cây Bứa đoạn Sông Vệ - Nghĩa Hiệp	2011-2013	1506/QĐ-UBND, 01/11/2010	14.952	14.952		3.000	3.000		3.000		2.715	2.715		2.715	2.715		
7	Hệ thống mương tiêu Đồng Miếu và chỉnh dòng sông Cầu Cát, đoạn Nghĩa Phương - Nghĩa Thương	2012-2014	1494/QĐ-UBND, 29/10/2010	14.225	14.225		4.000	4.000		4.000		2.995	2.995		2.995	2.995		
8	Thoát nước Hào Thành	2012-2014	2219/QĐ-UBND, 21/12/2009; 672/QĐ-UBND, 17/5/2011	55.597	55.597		10.000	10.000		10.000		7.113	7.113		7.726	7.726		
9	Nâng cấp, mở rộng cảng Sa Kỳ	2012-2014	1507/QĐ-UBND 01/11/2010	51.605	41.284	10.321	17.600	17.600		17.600		8.810	8.810		12.510	12.510		
(2)	**Các dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành năm 2015**			**244.672**	**159.476**		**64.000**	**49.000**	**0**	**36.000**	**15.000**	**60.583**	**45.592**	**14.991**	**63.286**	**48.295**	**14.991**	
a	***Dự án nhóm B***																	
10	Đường tỉnh lộ 623B (Quảng Ngãi-Thạch Nham) G.đoạn 1	2012-2015	1509/QĐ-UBND, 01/11/2010	181.310	108.786	72.524	44.000	29.000		29.000	15.000	40.583	25.592	14.991	43.286	28.295	14.991	
11	Đường Toà án huyện - Cà Tu	2012-2015	1514/QĐ-UBND, 20/10/2011	63.362	50.690	12.672	20.000	20.000		7.000		20.000	20.000		20.000	20.000		
(3)	**Các dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành sau năm 2015**			**1.330.151**	**1.004.558**		**136.000**	**94.000**	**0**	**10.000**	**42.000**	**67.231**	**40.812**	**26.419**	**92.653**	**59.885**	**32.768**	
13	Tiêu úng, thoát lũ, chống sạt lở vùng hạ lưu sông Thoa	2012-2016	527/QĐ-UBND, 31/3/2009	338.000	270.400	67.600	45.000	30.000			15.000	18.662	10.016	8.646	35.825	20.830	14.995	
14	Đội cảnh sát phòng cháy chữa cháy KKT Dung Quất	2012-2017	1769/QĐ-UBND, 13/12/2010	447.685	447.685		17.000	10.000		10.000	7.000	13.752	7.000	6.752	13.504	6.752	6.752	

TT	TÊN DỰ ÁN	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư				Kế hoạch năm 2014					KLTH kế hoạch năm 2014 tính từ 01/01/2014 đến 30/9/2014			Giải ngân kế hoạch năm 2014 tính từ 01/01/2014 đến 30/9/2014			Ghi chú
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:		
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:			NSTW			NSĐP và các nguồn vốn khác							
					NSTW	NSĐP và các nguồn vốn khác		Tổng số	Trong đó:				NSTW	NSĐP và các nguồn vốn khác		NSTW	NSĐP và các nguồn vốn khác	
								Tổng số	Thu hồi số vốn đã tạm ứng	Thanh toán nợ								
	Đội cảnh sát phòng cháy, chữa cháy trung tâm			*35.337*	*22.500*		*17.000*	*10.000*		*10.000*	*7.000*	13.752	*7.000*	*6.752*	13.504	*6.752*	*6.752*	
15	Hồ chứa nước Cây Xoài	2012-2015	206/QĐ-UBND, 29/01/2011	47.466	37.973	9.493	8.000	8.000				200	200		200	200		
16	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Quảng Ngãi	2014-2018	1611/QĐ-UBND, 25/10/2012	497.000	248.500	248.500	66.000	46.000			20.000	34.617	23.596	*11.021*	43.124	*32.103*	*11.021*	
	Thực hiện hạng mục khối nhà chính gồm: khối khám - điều trị ngoại trú - khối nhi, khối kỹ thuật nghiệp vụ, khối phụ sản, thiết bị xây dựng công trình, các hạng mục hệ thống kỹ thuật và hạ tầng kỹ thuật			*226.000*	*200.000*	26.000	*66.000*	*46.000*			*20.000*	34.617	*23.596*	*11.021*	43.124	*32.103*	*11.021*	
(4)	**Đối ứng các dự án ODA**						40.000	40.000				13.745	13.745		13.745	13.745		Chi tiết theo Biểu 3
II	**Hỗ trợ đầu tư khu kinh tế ven biển**			1.102.136	787.948	314.188	150.000	150.000	26.000	6.000	0	65.107	65.107	0	74.945	74.945	0	
	Dự án chuyển tiếp																	
a	*Dự án nhóm B*																	
1	Hệ thống thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải KCN phía Đông Dung Quất	2013-2014	1517/QĐ-UBND ngày 20/10/2011	80.236	80.236		18.000	18.000	6.000	6.000		16.154	16.154		16.154	16.154		
2	Dự án thành phần II đoạn Bình Long - cảng Dung Quất (giai đoạn 2)	2013-2017	117/QĐ-BQL ngày 21/3/2006, 629/QĐ-BQL ngày 23/9/2008	446.978	300.000	146.978	62.000	62.000	20.000			36.231	36.231		40.572	40.572		
	Các dự án khởi công mới																	

TT	TÊN DỰ ÁN	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư				Kế hoạch năm 2014					KLTH kế hoạch năm 2014 tính từ 01/01/2014 đến 30/9/2014			Giải ngân kế hoạch năm 2014 tính từ 01/01/2014 đến 30/9/2014			Ghi chú
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:		
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:			NSTW			NSĐP và các nguồn vốn khác		NSTW	NSĐP và các nguồn vốn khác		NSTW	NSĐP và các nguồn vốn khác	
					NSTW	NSĐP và các nguồn vốn khác		Tổng số	Trong đó:									
								Tổng số	Thu hồi số vốn đã tạm ứng	Thanh toán nợ								
	Dự án nhóm B																	
3	Dự án Cầu Trà Bồng (trên tuyến Dốc Sỏi - Dung Quất)	2014-2017	1605/QĐ-UBND, 31/10/2013	287.461	207.712	79.749	30.000	30.000				10.418	10.418		15.915	15.915		
4	Xây dựng đường giao thông trục chính nối Trung tâm phía Bắc và phía Nam đô thị Vạn Tường	2013-2017	1448/QĐ-UBND ngày 30/9/2011	287.461	200.000	87.461	40.000	40.000				2.304	2.304		2.304	2.304		
III	**Hạ tầng KCN Quảng Phú**			**37.995**	**29.000**		**14.000**	**14.000**	**0**	**14.000**	**0**	**13.424**	**13.424**	**0**	**13.424**	**13.424**	**0**	
	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đi vào sử dụng trước ngày 31/12/2014																	
	Dự án nhóm C																	
	Hạ tầng KCN Quảng Phú (Hoàn thiện mặt đường bêtông nhựa và trồng cây xanh các tuyến đường 1,2,3,4,6,7,9,11)	2013-2015	1676/QĐ-UBND, 31/10/2012	37.995	29.000		14.000	14.000		14.000		13.424	13.424		13.424	13.424		
IV	**Khu neo đậu tránh trú bão cho tàu thuyền**			**401.097**	**401.097**	**0**	**9.000**	**9.000**	**4.000**	**0**	**0**	**36.500**	**36.500**	**0**	**9.000**	**9.000**	**0**	
(1)	*DA dự kiến hoàn thành sau năm 2015*																	
a	*Dự án nhóm B*																	
1	Vũng neo đậu tàu thuyền đảo Lý Sơn (giai đoạn II)	2012-2016	1476/QĐ-UBND, 27/10/2010	401.097	401.097		9.000	9.000	4.000			36.500	36.500		9.000	9.000		
V	**Chương trình củng cố, nâng cấp hệ thống đê biển**			**168.407**	**84.204**	**84.204**	**24.000**	**14.000**	**0**	**0**	**10.000**	**13.259**	**6.288**	**6.971**	**15.667**	**6.288**	**9.379**	
(1)	*DA dự kiến hoàn thành sau năm 2015*			**168.407**	**84.204**	**84.204**	**24.000**	**14.000**	**0**	**0**	**10.000**	**13.259**	**6.288**	**6.971**	**15.667**	**6.288**	**9.379**	
a	*Dự án nhóm B*																	

TT	TÊN DỰ ÁN	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư				Kế hoạch năm 2014					KLTH kế hoạch năm 2014 tính từ 01/01/2014 đến 30/9/2014			Giải ngân kế hoạch năm 2014 tính từ 01/01/2014 đến 30/9/2014			Ghi chú
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:		
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:			NSTW			NSĐP và các nguồn vốn khác		NSTW	NSĐP và các nguồn vốn khác		NSTW	NSĐP và các nguồn vốn khác	
					NSTW	NSĐP và các nguồn vốn khác		Tổng số	Trong đó:									
								Tổng số	Thu hồi số vốn đã tạm ứng	Thanh toán nợ								
1	Đê kè Hòa Hà	2010-2015	1691/QĐ-UBND, 30/10/2009; 784/QĐ-UBND, 3/6/2011	168.407	84.204	84.204	24.000	14.000			10.000	13.259	6.288	6.971	15.667	6.288	9.379	
VI	Hỗ trợ đầu tư hạ tầng du lịch			200.445	64.957	135.489	31.000	13.000	0	0	18.000	15.078	7.785	7.293	24.772	9.739	15.033	
(1)	*Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau 2014*			*200.445*	*64.957*	*135.489*	*31.000*	*13.000*	*0*	*0*	*18.000*	*15.078*	*7.785*	*7.293*	*24.772*	*9.739*	*15.033*	
a	*Dự án nhóm B*																	
1	Đường bờ Đông sông Kinh Giang (nối dài) thuộc hạ tầng KDL Mỹ Khê	2012-2015	1621/QĐ-UBND, 16/11/2010	83.298	27.700	55.598	14.000	6.000			8.000	10.150	3.899	6.251	10.153	3.902	6.251	
2	Đường trục chính Khu du lịch Sa Huỳnh (nối dài)	2013-2017	1721/QĐ-UBND, 8/11/2012	117.147	37.257	79.891	17.000	7.000			10.000	4.928	3.886	1.042	14.619	5.837	8.782	
VII	Chương trình Biển Đông - Hải đảo			251.199	251.199	0	85.000	85.000	0	0	0	55.072	55.072	0	84.000	84.000	0	
(1)	*Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2014*			*251.199*	*251.199*	*0*	*85.000*	*85.000*	*0*	*0*	*0*	*55.072*	*55.072*	*0*	*84.000*	*84.000*	*0*	
a	*Dự án nhóm B*																	
1	Đường cơ động phía Đông Nam đảo Lý Sơn (giai đoạn 2)	2013-2017	1557/QĐ-UBND, 18/10/2012	251.199	251.199		85.000	85.000				55.072	55.072		84.000	84.000		
VII I	Hỗ trợ mục tiêu nâng cấp, xây dựng mới các hồ chứa nước ngọt và xây dựng hệ thống thủy lợi các đảo đông dân cư			21.900	7.000	21.900	7.000	7.000	0	0	0	1.071	1.071	0	3.937	3.937	0	
(1)	*Dự án chuyển tiếp*																	
a	Dự án nhóm C																	

TT	TÊN DỰ ÁN	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư				Kế hoạch năm 2014					KLTH kế hoạch năm 2014 tính từ 01/01/2014 đến 30/9/2014			Giải ngân kế hoạch năm 2014 tính từ 01/01/2014 đến 30/9/2014			Ghi chú
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:		
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:			NSTW			NSĐP và các nguồn vốn khác		NSTW	NSĐP và các nguồn vốn khác		NSTW	NSĐP và các nguồn vốn khác	
					NSTW	NSĐP và các nguồn vốn khác		Tổng số	Trong đó:									
								Tổng số	Thu hồi số vốn đã tạm ứng	Thanh toán nợ								
1	Hệ thống cấp nước sinh hoạt trung tâm huyện Lý Sơn	2013-2014	1542/QĐ-UBND, 25/10/2013	21.900	7.000	21.900	7.000	7.000				1.071	1.071		3.937	3.937		
IX	**Chương trình di dân, định canh, định cư cho đồng bào dân tộc thiểu số**			17.864	17.864	0	15.000	15.000	0	0	0	4.888	4.888	0	6.390	6.390	0	
(I)	*Dự án chuyển tiếp - hoàn thành năm 2015*			*17.864*	*17.864*	*0*	*15.000*	*15.000*	*0*	*0*	*0*	*4.888*	*4.888*	*0*	*6.390*	*6.390*	*0*	
a	*Dự án nhóm C*																	
1	Xây dựng điểm định canh, định cư tập trung thôn Nước Giáp, xã Ba Khâm, huyện Ba Tơ	2014-2015	2325/QĐ-UBND, 28/12/2009	4.346	4.346		3.650	3.650				924	924		936	936		
2	Xây dựng điểm định canh định cư tập trung Hà Liệt, thôn Hà Liệt, xã Long Hiệp, huyện Minh Long	2014	2319/QĐ-UBND, 28/12/2009	4.250	4.250		3.570	3.570				2.458	2.458		2.858	2.858		
3	Xây dựng điểm định canh, định cư tập trung Mang Cành, xã Sơn Trung, huyện Sơn Hà	2014-2015	2277/QĐ-UBND, 25/12/2009	4.570	4.570		3.830	3.830				1.506	1.506		1.506	1.506		
4	Xây dựng điểm định canh, định cư I Nam, thôn Tà Vinh, xã Sơn Màu, huyện Sơn Tây	2014-2015	2314/QĐ-UBND, 28/12/2009	4.698	4.698		3.950	3.950				0			1.090	1.090		
X	**Chương trình khắc phục hậu quả bom mìn theo Quyết định 504/QĐ-TTg, ngày 21/4/2010 của Thủ tướng Chính phủ**			514.499	514.499	0	11.000	11.000	0	0	0	54.561	54.561	0	10.887	10.887	0	
(I)	*Dự án chuyển tiếp - hoàn thành năm 2014*			*4.528*	*4.528*	*0*	*2.500*	*2.500*	*0*	*0*	*0*	*2.387*	*2.387*	*0*	*2.387*	*2.387*	*0*	
a	*Dự án nhóm B*																	

TT	TÊN DỰ ÁN	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư				Kế hoạch năm 2014					KLTH kế hoạch năm 2014 tính từ 01/01/2014 đến 30/9/2014			Giải ngân kế hoạch năm 2014 tính từ 01/01/2014 đến 30/9/2014			Ghi chú
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:		
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:			NSTW			NSĐP và các nguồn vốn khác							
					NSTW	NSĐP và các nguồn vốn khác		Tổng số	Trong đó:				NSTW	NSĐP và các nguồn vốn khác		NSTW	NSĐP và các nguồn vốn khác	
								Tổng số	Thu hồi số vốn đã tạm ứng	Thanh toán nợ								
1	Trạm y tế xã Bình Tân, huyện Bình Sơn	2013-2014	1910/QĐ-UBND, 24/10/2012	4.528	4.528		2.500	2.500				2.387	2.387		2.387	2.387		
(2)	*Dự án chuyển tiếp - hoàn thành sau năm 2014*			*509.971*	*509.971*	*0*	*8.500*	*8.500*	*0*	*0*	*0*	*52.174*	*52.174*	*0*	*8.500*	*8.500*	*0*	
a	*Dự án nhóm B*																	
1	Rà phá bom mìn, vật nổ còn sót lại sau chiến tranh trên địa bàn tỉnh Q.Ngãi G.đoạn 2010 - 2015	2011-2015	3666/QĐ-BQP, 3/10/2011; 1310/QĐ-UBND, 31/8/2011	509.971	509.971		8.500	8.500				52.174	52.174		8.500	8.500		
XI	**Đầu tư phát triển kinh tế - xã hội vùng căn cứ cách mạng tỉnh Quảng Ngãi**			**16.625**	**10.658**	**5.967**	**8.500**	**8.500**	**0**	**0**	**0**	**256**	**256**	**0**	**2.464**	**2.464**	**0**	
1	Đường Trần Toại, huyện Ba Tơ	2014-2015	1172/QĐ-UBND, 24/10/2012	9.202	5.445	3.757	4.500	4.500				119	119		1.127	1.127		
2	Đường 30/10 huyện Ba Tơ	2014-2015	1173/QĐ-UBND, 24/10/2012	7.423	5.213	2.210	4.000	4.000				137	137		1.337	1.337		
XII	**Chương trình hỗ trợ đất ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt cho đồng bào dân tộc thiểu số nghèo và hộ nghèo ở xã, thôn, bản đặc biệt khó khăn theo QĐ 755/QĐ-UBND**						**6.000**	**6.000**				**165**	**165**		**435**	**435**		

Biểu 02

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN VÀ GIẢI NGÂN ĐẾN HẾT THÁNG 9/2014
DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ KẾ HOẠCH NĂM 2014

(Kèm theo Công văn số 5037/UBND-KTTH ngày 30/10/2014 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

Đvt: triệu đồng

STT	Tên dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - HT	Quyết định đầu tư/ Quyết định đầu tư điều chỉnh/ Kế hoạch năm 2012-2013			Quyết định đầu tư điều chỉnh			Kế hoạch vốn năm 2014				KLTH từ 01/01/2014 đến 30/9/2014				Giải ngân từ 01/01/2014 đến 30/9/2014				Ghi chú
					Số QĐ, ngày tháng năm	Tổng mức đầu tư	Trong đó: Vốn TPCP	Số QĐ, ngày tháng năm	Tổng mức đầu tư	Trong đó: Vốn TPCP	Tổng số	Trong đó: TPCP			Tổng số	Trong đó: TPCP			Tổng số	Trong đó: TPCP			
												Tổng số	Số vốn được giao tại QĐ 117/QĐ-TTg và 86/QĐ-BKHĐT	Số vốn được giao tại QĐ 890/QĐ-TTg và 750/QĐ-BKHĐT		Tổng số	Số vốn được giao tại QĐ 117/QĐ-TTg và 86/QĐ-BKHĐT	Số vốn được giao tại QĐ 890/QĐ-TTg và 750/QĐ-BKHĐT		Tổng số	Số vốn được giao tại QĐ 117/QĐ-TTg và 86/QĐ-BKHĐT	Số vốn được giao tại QĐ 890/QĐ-TTg và 750/QĐ-BKHĐT	
	TỔNG CỘNG					**1.914.975**	**1.914.975**	**0**	**2.520.141**	**2.520.141**	**192.264**	**192.264**	**192.264**	**0**	**145.565**	**145.565**	**145.565**	**0**	**147.984**	**147.984**	**147.984**	**0**	
A	**NGÀNH GIAO THÔNG**					**1.542.198**	**1.542.198**	**0**	**1.864.000**	**1.864.000**	**108.000**	**108.000**	**108.000**	**0**	**65.565**	**65.565**	**65.565**	**0**	**67.984**	**67.984**	**67.984**	**0**	
I	**Các dự án đường đến trung tâm xã**					**83.146**	**83.146**	**0**	**0**	**0**	**16.367**	**16.367**	**16.367**	**0**	**6.351**	**6.351**	**6.351**	**0**	**6.351**	**6.351**	**6.351**	**0**	
	Danh mục dự án dự kiến hoàn thành năm 2014																						
1	Đường Ba Tơ - Ba Lế	Huyện Ba Tơ	13,771 km	2009-2010	317/QĐ-UBND, 26/02/2009	30.331	30.331				1.633	1.633	1.633		0	0			0	0			
2	Đường Trà Phong - Trà Thanh	Huyện Tây Trà	23,31km	2009-2010	547/QĐ-UBND, 31/3/2009	52.815	52.815				14.734	14.734	14.734		6.351	6.351	6.351		6.351	6.351	6.351		
II	**Các dự án giao thông khác**					**1.459.052**	**1.459.052**		**1.864.000**	**1.864.000**	**91.633**	**91.633**	**91.633**	**0**	**59.214**	**59.214**	**59.214**	**0**	**61.633**	**61.633**	**61.633**	**0**	
	Danh mục dự án hoàn thành, bàn giao và đưa vào sử dụng trước ngày 31/12/2013																						
3	Tuyến đường Trà My - Trà Bồng - Dung Quất (Đoạn qua địa bàn tỉnh Quảng Ngãi)	Bình Sơn, Trà Bồng	57km	2006-2010	3464/QĐ-UB, 28/12/2006; 645/QĐ-UBND, 04/5/2010	730.152	730.152				30.000	30.000	30.000		0	0			0	0			
	Danh mục dự án dự kiến hoàn thành sau năm 2015																						

STT	Tên dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - HT	Quyết định đầu tư và Quyết định đầu tư điều chỉnh đã được TTCP giao kế hoạch năm 2012, 2013			Quyết định đầu tư điều chỉnh			Kế hoạch vốn năm 2014				KLTH từ 01/01/2014 đến 30/9/2014				Giải ngân từ 01/01/2014 đến 30/9/2014				Ghi chú
					Số QĐ, ngày tháng năm	Tổng mức đầu tư	Trong đó: Vốn TPCP	Số QĐ, ngày tháng năm	Tổng mức đầu tư	Trong đó: Vốn TPCP	*Tổng số*	*Trong đó: TPCP*			*Tổng số*	*Trong đó: TPCP*			*Tổng số*	*Trong đó: TPCP*			
												Tổng số	*Số vốn được giao tại QĐ 117/QĐ-TTg và 86/QĐ-BKHĐT*	*Số vốn được giao tại QĐ 890/QĐ-TTg và 750/QĐ-BKHĐT*		*Tổng số*	*Số vốn được giao tại QĐ 117/QĐ-TTg và 86/QĐ-BKHĐT*	*Số vốn được giao tại QĐ 890/QĐ-TTg và 750/QĐ-BKHĐT*		*Tổng số*	*Số vốn được giao tại QĐ 117/QĐ-TTg và 86/QĐ-BKHĐT*	*Số vốn được giao tại QĐ 890/QĐ-TTg và 750/QĐ-BKHĐT*	
4	Đường ven biển Dung Quất - Sa Huỳnh (giai đoạn 1 đoạn Dung Quất - Trà Khúc)	Bình Sơn, Sơn Tịnh	29 km	2009-2012	1878/QĐ-UBND 29/10/2008	728.900	728.900	926/QĐ-UBND, 20/6/2012	1.864.000	1.864.000	61.633	61.633	61.633		59.214	59.214	59.214		61.633	61.633	61.633		
B	NGÀNH THỦY LỢI					372.777	372.777	0	656.141	656.141	84.264	84.264	84.264	0	80.000	80.000	80.000	0	80.000	80.000	80.000	0	
II	**Thủy lợi khác**					372.777	372.777		656.141	656.141	84.264	84.264	84.264	0	80.000	80.000	80.000	0	80.000	80.000	80.000	0	
	Các dự án Hợp phần hồ chứa nước Nước Trong					*372.777*	*372.777*		*656.141*	*656.141*	*84.264*	*84.264*	*84.264*	*0*	*80.000*	*80.000*	*80.000*	*0*	*80.000*	*80.000*	*80.000*	*0*	
	Danh mục dự án dự kiến hoàn thành sau năm 2015																						
5	Dự án Di dân, tái định cư Hồ chứa nước Nước Trong	Sơn Hà	7 khu, 3 điểm TĐC	2005-2010	270/QĐ-UBND, 17/02/2009	372.777	372.777	1908/QĐ-UBND, 22/11/2012	656.141	656.141	84.264	84.264	84.264		80.000	80.000	80.000		80.000	80.000	80.000		

Biểu số 3

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN VÀ GIẢI NGÂN ĐẾN HẾT THÁNG 9/2014
CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ VỐN ODA (VAY, VIỆN TRỢ) KẾ HOẠCH NĂM 2014

(Kèm theo Công văn số 5034 /UBND-KTTH ngày 30 /10/2014 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

TT	Danh mục công trình, dự án	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu						KH năm 2014					KLTH KH 2014 tính từ ngày 01/01/2014 đến 30/9/2014				Giải ngân KH 2014 tính từ ngày 01/01/2014 đến 30/9/2014				
			Số quyết định	TMĐT					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Vốn đối ứng			Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Vốn đối ứng		Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Vốn đối ứng			Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó					Tổng số	NSTW				Tổng số Vốn đối ứng	Trong đó: NSTW			Tổng số	NSTW		
					Vốn đối ứng (vốn trong nước)(1)			Vốn nước ngoài (theo hiệp định)(2)			Tổng số	Trong đó: thu hồi các khoản ứng trước							Tổng số	Trong đó: thu hồi các khoản ứng trước		
					Tổng số	NS TW	NSĐP và các nguồn vốn khác	Tính bằng ngoại tệ	Quy đổi ra tiền Việt													
	TỔNG SỐ			1.858.952	261.231	0	261.231	0	1.597.721	181.000	40.000	40.000	0	141.000	84.545	13.745	13.745	70.800	84.545	13.745	13.745	0	70.800
I	NGÀNH NÔNG NGHIỆP			1.329.507	197.226	0	197.226	0	1.132.281	97.395	24.195	24.195	0	73.200	46.861	7.334	7.334	39.527	46.861	7.334	7.334	0	39.527
1	*Các dự án hoàn thành, bàn giao, đi vào sử dụng trước ngày 31/12/2013*			162.438	25.289	0	25.289	0	137.149	1.000	1.000	1.000	0	0	142	142	142	0	142	142	142	0	0
b	*Dự án nhóm B*			162.438	25.289	0	25.289	0	137.149	1.000	1.000	1.000	0	0	142	142	142	0	142	142	142	0	0
(1)	Phát triển nông thôn tổng hợp	2008-2013	1030,1031,1032/QĐ-UBND 02/8/2010	162.438	25.289	-	25.289	-	137.149	1.000	1.000	1.000	-	-	142	142	142	-	142	142	142	-	-
2	*Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2014*			163.112	24.595	0	24.595	0	138.517	8.253	2.053	2.053	0	6.200	18.449	1.650	1.650	16.799	18.449	1.650	1.650	0	16.799
b	*Dự án nhóm B*			153.272	22.044	0	22.044	0	131.228	6.850	1.650	1.650	0	5.200	18.244	1.650	1.650	16.594	18.244	1.650	1.650	0	16.594
(1)	Khôi phục và Quản lý rừng bền vững KfW6	2005-2014	1165/QĐ-BNN-HTQT, ngày 5/5/2010; 720/QĐ-UBND ngày 17/5/2012	53.791	20.494	-	20.494	-	33.297	1.700	1.500	1.500	-	200	2.100	1.500	1.500	600	2.100	1.500	1.500	-	600
(2)	Trồng rừng trên đất cát ven biển (PACSA 2)	2010-2014	2551/QĐ-BQLDALN ngày 21/12/2010	99.481	1.550	-	1.550	-	97.931	5.150	150	150	-	5.000	16.144	150	150	15.994	16.144	150	150	-	15.994
c	*Dự án nhóm C*			9.840	2.551	0	2.551	0	7.289	1.403	403	403	0	1.000	205	0	0	205	205	0	0	0	205
(1)	Khí sinh học ngành chăn nuôi	2007-2014	285/QĐ-UBND ngày 28/02/2013	9.840	2.551	-	2.551	-	7.289	1.403	403	403	-	1.000	205	0	-	205	205	0	-	-	205

TT	Danh mục công trình, dự án	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư							KH năm 2014					KLTH KH 2014 tính từ ngày 01/01/2014 đến 30/9/2014				Giải ngân KH 2014 tính từ ngày 01/01/2014 đến 30/9/2014				
			Số quyết định	TMĐT						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Vốn đối ứng			Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Vốn đối ứng		Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Vốn đối ứng			Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó						Tổng số	NSTW				Tổng số Vốn đối ứng	Trong đó: NSTW			Tổng số	NSTW		
					Vốn đối ứng (vốn trong nước)(1)			Vốn nước ngoài (theo hiệp định)(2)				Tổng số	Trong đó: thu hồi các khoản ứng trước							Tổng số	Trong đó: thu hồi các khoản ứng trước	
					Tổng số	NS TW	NSĐP và các nguồn vốn khác	Tính bằng ngoại tệ	Quy đổi ra tiền Việt														
3	*Danh mục dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2014*			1.002.541	145.926	0	145.926	0	856.615	87.812	20.812	20.812	0	67.000	28.187	5.459	5.459	22.728	28.187	5.459	5.459	0	22.728
b	*Dự án nhóm B*			1.002.541	145.926	0	145.926	0	856.615	87.812	20.812	20.812	0	67.000	28.187	5.459	5.459	22.728	28.187	5.459	5.459	0	22.728
(1)	Phát triển ngành Lâm nghiệp	2005-2015	2741/QĐ-BNN-HTQT ngày 08/11/2011	123.372	21.942	-	21.942	-	101.430	12.500	5.500	5.500	-	7.000	13.758	1.201	1.201	12.557	13.758	1.201	1.201	-	12.557
(2)	Giảm nghèo bền vững khu vực Tây Nguyên - tỉnh Quảng Ngãi	2014-2018	1534/QĐ-UBND ngày 23/10/2013	337.818	18.477	-	18.477	-	319.341	12.500	2.500	2.500	-	10.000	502	502	502	0	502	502	502	-	0
(3)	Phục hồi và Quản lý bền vững rừng phòng hộ	2012-2021	1417/QĐ-UBND ngày 26/9/2012	289.600	42.756	-	42.756	-	246.844	25.812	5.812	5.812	-	20.000	8.711	1.148	1.148	7.563	8.711	1.148	1.148	-	7.563
(4)	Dự án Quản lý Thiên tai	2013-2017	2113/QĐ-UBND ngày 30/12/2013; 2200/QĐ-UBND ngày 31/12/2013	251.751	62.751	-	62.751	-	189.000	37.000	7.000	7.000	-	30.000	5.216	2.608	2.608	2.608	5.216	2.608	2.608	-	2.608
4	*Danh mục dự án khởi công mới năm 2014*			1.416	1.416	0	1.416	0	0	330	330	330	0	0	83	83	83	0	83	83	83	0	0
b	*Dự án nhóm B*			1.416	1.416	0	1.416	0	0	330	330	330	0	0	83	83	83	0	83	83	83	0	0
(1)	Dự án thoát nước và chống ngập úng tại Quảng Ngãi	2014-2018	1077/QĐ-BXD ngày 16/7/2017	1.416	1.416	-	1.416	-	-	330	330	330	-	-	83	83	83	-	83	83	83	-	-
II	**NGÀNH GIAO THÔNG VẬN TẢI**			**42.507**	**12.907**	**0**	**12.907**	**0**	**29.600**	**10.000**	**5.000**	**5.000**	**0**	**5.000**	**8.693**	**893**	**893**	**7.800**	**8.693**	**893**	**893**	**0**	**7.800**
2	*Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2014*			42.507	12.907	0	12.907	0	29.600	10.000	5.000	5.000	0	5.000	8.693	893	893	7.800	8.693	893	893	0	7.800
c	*Dự án nhóm C*			42.507	12.907	0	12.907	0	29.600	10.000	5.000	5.000	0	5.000	8.693	893	893	7.800	8.693	893	893	0	7.800

Biểu số 4

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN VÀ GIẢI NGÂN CÁC DỰ ÁN ỨNG TRƯỚC VỐN ĐẦU TƯ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG ĐẾN NAY CHƯA BỐ TRÍ NGUỒN ĐỂ THU HỒI

(Kèm theo Công văn số 5034/UBND-KTTH ngày 30/10/2014 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Số vốn đã bố trí trong kế hoạch hàng năm (không bao gồm số vốn được Thủ tướng Chính phủ cho phép	Số vốn NSTW được Thủ tướng Chính phủ cho phép ứng trước	Quyết định của Thủ tướng Chính phủ cho phép ứng trước (Số QĐ, ngày, tháng, năm ban hành)	Thời gian cho phép giải ngân số vốn ứng trước (ghi rõ, ngày, tháng, năm được TTCP cho phép giải ngân số ứng trước)	Giải ngân số vốn NSTW ứng trước đến hết thời gian quy định	Số vốn NSTW đã thu hồi trong kế hoạch các năm	Số vốn NSTW ứng trước còn lại chưa bố trí hoàn trả	Ghi chú
					Số QĐ, ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT	*Trong đó: NSTW*								
	Tổng cộng					**6.399.156**	**1.798.772**	**1.886.563**	**886.703**			**810.468,68**	**416.756,20**	**469.946,80**	
I	**Ứng trước vốn dự toán NSNN các năm 2010, 2011**					**3.160.481**	**287.204**	**1.051.883**	**397.703**	**939/QĐ-TTg, 01/7/2009**	**31/01/2011**	**377.654,10**	**339.841,20**	**57.861,80**	
I.1	**Hỗ trợ các xã KV II của các huyện nghèo theo NQ 30a/2008/NQ-CP**					**23.043**	**5.100**	**0**	**5.100**			**5.054**	**5.100**	**0**	
1	**Huyện Ba Tơ**					**18.544**	**3.116**	**0**	**3.116**			**3.116**	**3.116**	**0**	
+	Đường Mang Thin-Nước Gia, Ba Vinh	Ba Tơ	420m	2009-2010		2.200	280		280			280	280	0	
+	Đường QL 24 (Km21+200) Trường An, Ba Thành	Ba Tơ	1000m	2009-2010	1943/QĐ-UBND ngày 24/12/2009	1.095	280		280			280	280	0	
+	Đường BTXM thôn Đá Chát, Ba Liên	Ba Tơ	1154m	2009-2010		1.400	280		280			280	280	0	
+	UBND xã Ba Chùa - Gò Gèm, Ba Chùa	Ba Tơ	1818m	2009-2010	200/QĐ-UBND, 31/12/2009	1.735	280		280			280	280	0	
+	Đường và cầu tràn suối Vả Giá-Làng Tương, Ba Điền	Ba Tơ	1200m	2009-2010	1971/QĐ-UBND, 28/12/2009	1.500	280		280			280	280	0	
+	Cầu treo Nam Lân-Tân Long, Ba Động	Ba Tơ	140m	2009-2010		2.518	316		316			316	316	0	
+	Đường QL 24 (Km120)-Cầu Treo-Gò Y Vang, Ba Vì	Ba Tơ	1200m	2009-2010	1935/QĐ-UBND, 24/12/2009	1.500	280		280			280	280	0	
+	Đường QL 24 (Km54) - Nước Tia, Ba Tiêu	Ba Tơ	1200m	2009-2010		1.200	280		280			280	280	0	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Số vốn đã bố trí trong kế hoạch hàng năm (không bao gồm số vốn được Thủ tướng Chính phủ cho phép	Số vốn NSTW được Thủ tướng Chính phủ cho phép ứng trước	Quyết định của Thủ tướng Chính phủ cho phép ứng trước (Số QĐ, ngày, tháng, năm ban hành)	Thời gian cho phép giải ngân số vốn ứng trước (ghi rõ, ngày, tháng, năm được TTCP cho phép giải ngân số ứng trước)	Giải ngân số vốn NSTW ứng trước đến hết thời gian quy định	Số vốn NSTW đã thu hồi trong kế hoạch các năm	Số vốn NSTW ứng trước còn lại chưa bố trí hoàn trả	Ghi chú
					Số QĐ, ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT	*Trong đó: NSTW*								
+	Đường QL 24 (Km42) - Rộc Măng, Ba Tô	Ba Tơ	1582m	2009-2010	1937/QĐ-UBND, 24/12/2009	1.500	280		280			280	280	0	
+	Đường Đồng Tiên- Làng Mun, Ba Bích	Ba Tơ	2000m	2009-2010	1896/QĐ-UBND, 17/12/2009	2.000	280		280			280	280	0	
+	Đường thôn (Ma Nghít)-thôn 2 (Gò Rét), Ba Cung	Ba Tơ	1000m	2009-2010	339/QĐ-UBND	1.896	280		280			280	280	0	
2	**Huyện Trà Bồng**					**2.000**	**567**		**567**			**567**	**567**	**0**	
+	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Phú Hòa, Trà Phú	Trà Bồng	nhà cấp 4	2009-2010	1675/QĐ-UBND, 30/11/2009	1.000	284		284			284	284	0	
+	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Bình Tân, Trà Bình	Trà Bồng	nhà cấp 4	2009-2010	1674/QĐ-UBND, 16/12/2009	1.000	283		283			283	283	0	
3	**Huyện Minh Long**					**567**	**567**		**567**			**567**	**567**	**0**	
3.1	Đường Hà Bôi (7 tập đoàn XO tập đoàn 9), Xã Long Mai	Minh Long		2009	863/QĐ-UBND, 3/12/2009	243	243		243			243	243	0	
3.2	Đường lối Lạc Thượng, xã Long Hiệp	Minh Long		2009	862/QĐ-UBND, 16/11/2009	324	324		324			324	324	0	
4	**Huyện Sơn Hà**					**1.932**	**850**		**850**			**804**	**850**	**0**	
4.1	Cầu Suối Tùng	Sơn Hà		2009	2567/QĐ-UBND	546,850	170		170			170	170	0	
4.2	Đường Tà Gai - Suối Cầu - Xóm Trường	Sơn Hà		2009		400,000	150		150			150	150	0	
4.3	Nhà sinh hoạt cộng đồng Gò Rin	Sơn Hà		2009	1192/QĐ-UBND	222,662	170		170			169	170	0	
4.4	Đường vào trường MG thôn Gò Rin	Sơn Hà		2009-2010	1036/QĐ-UBND	242,292	130		130			108	130	0	
4.5	Nâng cấp đường Cà Đáo - Lý Vẹt	Sơn Hà		2009-2010		212,426	100		100			93	100	0	
4.6	Nhà sinh hoạt CĐ thôn Làng Dầu	Sơn Hà		2009-2010		307,355	130		130			114	130	0	
I.2	**Hạ tầng KKT Dung Quất**					727.938	0	467.815,508	150.000	0	0	150.000	95.138,200	54.861,800	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Số vốn đã bố trí trong kế hoạch hàng năm (không bao gồm số vốn được Thủ tướng Chính phủ cho phép	Số vốn NSTW được Thủ tướng Chính phủ cho phép ứng trước	Quyết định của Thủ tướng Chính phủ cho phép ứng trước (Số QĐ, ngày, tháng, năm ban hành)	Thời gian cho phép giải ngân số vốn ứng trước (ghi rõ, ngày, tháng, năm được TTCP cho phép giải ngân số ứng trước)	Giải ngân số vốn NSTW ứng trước đến hết thời gian quy định	Số vốn NSTW đã thu hồi trong kế hoạch các năm	Số vốn NSTW ứng trước còn lại chưa bố trí hoàn trả	Ghi chú
					Số QĐ, ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT	*Trong đó: NSTW*								
1	Xây dựng kè chắn cát cảng Dung Quất (g/đoạn 1)	Bình Sơn	1km	2003-2008		101.800		98.745	2.500			2.500	2.500	-	
2	XD các tuyến đường trục KCN Dung Quất phía Đông (g/đoạn II)	Bình Sơn	13,3 km	2008-2012		320.077		278.218,150	16.333			16.333	1.662,900	14.670,100	
3	KDC Tây Bắc Vạn Tường (mở rộng)	Bình Sơn	10,1 ha	2009-2010		41.825		4.981,274	30.000			30.000	26.781,875	3.218,125	
4	Bồi thường, hỗ trợ các DA trong KKT Dung Quất	Bình Sơn		2010					31.867			31.867	8.193,425	23.673,575	
5	Cầu cảng cá Sông Trà Bồng phục vụ TĐC	Bình Sơn	90CV	2008-2011		184.000		57.871,519	69.300			69.300	50.000	19.300	
6	Hệ thống thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải KCN phía Đông Dung Quất	Bình Sơn	15km	2013-2014	1517/QĐ-UBND 20/10/2011	80.236		28.000					6.000	-6.000	dự án này không nằm trong danh mục ứng
I.3	**Trường ĐH Phạm Văn Đồng**					**410.460**	**205.977**	**275.283**	**60.000**			**59.832**	**60.000**	**0**	
1	Trường ĐH Phạm Văn Đồng	TP Q.Ngãi	3000SV	2008-2012	2302/QĐ-UBND 19/10/2007	374.504	205.977	263.522	55.570			55.570	55.570	-	
2	CSHT ngoài tường rào trường ĐH Phạm Văn Đồng	TP Q.Ngãi		2008-2010		35.956		11.761	4.430			4.262	4.430	-	
I.4	**Bệnh viện đa khoa tỉnh**					**321.785**	**0**	**36.992**	**60.000**			**44.638**	**60.000**	**0**	
1	Bệnh viện đa khoa tỉnh	TPQN	600 giường	2006-2010		277.000			53.000			40.045	53.000	-	
2	Cơ sở hạ tầng ngoài hàng rào bệnh viện đa khoa tỉnh	Thành phố		2007-2012		44.785		36.992	7.000			4.592	7.000	-	
I.5	**DA nâng cao năng lực PCCR cho LLKL**	**toàn tỉnh**		**2009-2010**					**3.000**			**2.999**	**3.000**	**0**	
I.6	**Dự án 5 triệu ha rừng**								**3.000**			**-**	**-**	**3.000**	
I.7	**Các DA xây dựng TTCX**					**20.000**	**20.000**	**0**	**20.000**			**19.234**	**20.000**	**0**	
1	*Huyện Sơn Hà*	*Sơn Hà*		*2009-2010*		*6.400*	*6.400*		*6.400*			*6.359*	*6.400*	*0*	
1.1	TTCX Sơn Kỳ					2.860	2.860		2.860			2.859	2.860	0	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Số vốn đã bố trí trong kế hoạch hàng năm (không bao gồm số vốn được Thủ tướng Chính phủ cho phép	Số vốn NSTW được Thủ tướng Chính phủ cho phép ứng trước	Quyết định của Thủ tướng Chính phủ cho phép ứng trước (Số QĐ, ngày, tháng, năm ban hành)	Thời gian cho phép giải ngân số vốn ứng trước (ghi rõ, ngày, tháng, năm được TTCP cho phép giải ngân số ứng trước)	Giải ngân số vốn NSTW ứng trước đến hết thời gian quy định	Số vốn NSTW đã thu hồi trong kế hoạch các năm	Số vốn NSTW ứng trước còn lại chưa bố trí hoàn trả	Ghi chú
					Số QĐ, ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT	*Trong đó: NSTW*								
+	Hệ thống nước TTCX Sơn Kỳ					1.900	1.900		1.900			1.899	1.900	0	
+	Đường TTCX Sơn Kỳ g/đ2 (BTXM)					960	960		960			960	960	0	
1.2	TTCX Sơn Linh					1.220	1.220		1.220			1.220	1.220	0	
+	Cải tạo mặt bằng TTCX Sơn Linh					400	400		400			400	400	0	
+	Đường TTCX Sơn Linh g/đ2 (BTXM)					820	820		820			820	820	0	
1.3	TTCX Sơn Thượng					2.320	2.320		2.320			2.280	2.320	0	
+	Cải tạo mặt bằng TTCX (trong đó trường TH Sơn Thượng)					800	800		800			800	800	0	
+	Đường TTCX Sơn Thượng g/đ2 (BTXM)					1.100	1.100		1.100			1.100	1.100	0	
+	Hệ thống nước TTCX Sơn Thượng (g/đ2)					420	420		420			380	420	0	
2	***Huyện Sơn Tây***	***Sơn Tây***		***2009-2010***		***3.000***	***3.000***		***3.000***			***3.000***	***3.000***	***0***	
2.1	TTCX Sơn Mùa (trạm khuyến nông khuyến lâm)					1.500	1.500		1.500			1.500	1.500	0	
2.2	TTCX Sơn Tinh					1.500	1.500		1.500			1.500	1.500	0	
+	Phòng khám đa khoa TTCX Sơn Tinh					1.150	1.150		1.150			1.150	1.150	0	
+	Đường TTCX Sơn Tinh-Thác Lụa					350	350		350			350	350	0	
3	***Huyện Trà Bồng***	***Trà Bồng***		***2009-2010***		***4.300***	***4.300***		***4.300***			***4.046***	***4.300***	***0***	
3.1	TTCX Trà Tân-Bùi					1.500	1.500		1.500			1.500	1.500	0	
+	Trường TH (nhà hiệu bộ, nhà GV)					1.000	1.000		1.000			1.000	1.000	0	
+	Trạm khuyến nông, khuyến lâm					500	500		500			500	500	0	
3.2	TTCX Trà Hiệp					2.800	2.800		2.800			2.546	2.800	0	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Số vốn đã bố trí trong kế hoạch hàng năm (không bao gồm số vốn được Thủ tướng Chính phủ cho phép	Số vốn NSTW được Thủ tướng Chính phủ cho phép ứng trước	Quyết định của Thủ tướng Chính phủ cho phép ứng trước (Số QĐ, ngày, tháng, năm ban hành)	Thời gian cho phép giải ngân số vốn ứng trước (ghi rõ, ngày, tháng, năm được TTCP cho phép giải ngân số ứng trước)	Giải ngân số vốn NSTW ứng trước đến hết thời gian quy định	Số vốn NSTW đã thu hồi trong kế hoạch các năm	Số vốn NSTW ứng trước còn lại chưa bố trí hoàn trả	Ghi chú
					Số QĐ, ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT	*Trong đó: NSTW*								
+	Nhà hiệu bộ và nhà ở GV bán trú					1.800	1.800		1.800			1.700	1.800	0	
+	Trạm khuyến nông, khuyến lâm					1.000	1.000		1.000			846	1.000	0	
4	***Huyện Minh Long***	***Minh Long***		***2009-2010***		***2.300***	***2.300***		***2.300***			***2.300***	***2.300***	***0***	
4.1	TTCX Long Sơn					2.300	2.300		2.300			2.300	2.300	0	
+	Bể nước + giếng nước TTCX					1.800	1.800		1.800			1.800	1.800	0	
+	San nền TTCX Long Sơn					500	500		500			500	500	0	
5	***Huyện Ba Tơ***	***Ba Tơ***		***2009-2010***		***4.000***	***4.000***		***4.000***			***3.530***	***4.000***	***0***	
5.1	TTCX Ba Trang					2.000	2.000		2.000			1.826	2.000	0	
+	SC khu nhà ở GV, HS, mua sắm giường nằm					438	438		438			379	438	0	
+	TR, cổng ngõ 6 phòng học trường BT					101	101		101			88	101	0	
+	XD mới nhà ăn tập thể HS+bàn ghế					384	384		384			343	384	0	
+	Trạm khuyến nông, khuyến lâm					1.077	1.077		1.077			1.016	1.077	0	
5.2	TTCX Ba Vinh					2.000	2.000		2.000			1.704	2.000	0	
+	XD mới TR, cổng ngõ nhà bán trú					822	822		822			648	822	0	
+	XD mới nhà bán trú HS+ nhà tập thể					1.178	1.178		1.178			1.056	1.178	0	
I.8	**Hỗ trợ vốn đối ứng các dự án sử dụng vốn ODA**					**1.657.255**	**56.127**	**271.793**	**20.000**			**19.294**	**20.000**	**0**	
1	Tiểu DA Trà Câu thuộc DA thủy lợi miền trung (ADB4)	Đ.Phổ-M.Đức	tưới 4550 ha, nước SH 44.000 người	2007-2011		267.000			5.734			5.734	5.734	0	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Số vốn đã bố trí trong kế hoạch hàng năm (không bao gồm số vốn được Thủ tướng Chính phủ cho phép	Số vốn NSTW được Thủ tướng Chính phủ cho phép ứng trước	Quyết định của Thủ tướng Chính phủ cho phép ứng trước (Số QĐ, ngày, tháng, năm ban hành)	Thời gian cho phép giải ngân số vốn ứng trước (ghi rõ, ngày, tháng, năm được TTCP cho phép giải ngân số ứng trước)	Giải ngân số vốn NSTW ứng trước đến hết thời gian quy định	Số vốn NSTW đã thu hồi trong kế hoạch các năm	Số vốn NSTW ứng trước còn lại chưa bố trí hoàn trả	Ghi chú
					Số QĐ, ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT	*Trong đó: NSTW*								
2	Cảng neo trú tàu thuyền và cửa biển Mỹ Á (WB)	Đức Phổ	500 chiếc	2007-2010		79.010			2.600			2.600	2.600	0	
3	Phát triển ngành lâm nghiệp (WB3)	các huyện	Trồng 10.300ha, đào tạo tập huấn	2005-2015		123.984		17.660,526	419			419	419	0	
4	Khôi phục và QL rừng bền vững (KFW6)	các huyện	Thiết lập rừng 4.535ha, QL+BV rừng 2.200ha; 34 lớp tập huấn	2005-2014	720/QĐ-UBND ngày 17/5/2012	53.791		15.363	1.000			1.000	1.000	0	
5	DA khí sinh học ngành chăn nuôi (Hà Lan)	các huyện	1900 hầm biogas	2007-2014	285/QĐ-UBND ngày 28/02/2013	9.840		2.140	107			107	107	0	
6	Đường Trà Phong-Trà Bao-Trà Khê (JBIC)	Tây Trà	8.280m	2006-2008		21.214			500			500	500	0	
7	Năng lượng nông thôn II (WB)	các huyện	1.500km đường dây hạ thế, 158.000 công tơ	2004-2009		317.592			2.100			2.100	2.100	0	
8	Cải thiện môi trường đô thị MT (ADB)	các huyện	nhiều mục tiêu	2005-2011	2739/QĐ-CT ngày 17/10/2003	259.234	56.127,000	236.629,037	5.623			5.623	5.623	0	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Số vốn đã bố trí trong kế hoạch hàng năm (không bao gồm số vốn được Thủ tướng Chính phủ cho phép	Số vốn NSTW được Thủ tướng Chính phủ cho phép ứng trước	Quyết định của Thủ tướng Chính phủ cho phép ứng trước (Số QĐ, ngày, tháng, năm ban hành)	Thời gian cho phép giải ngân số vốn ứng trước (ghi rõ, ngày, tháng, năm được TTCP cho phép giải ngân số ứng trước)	Giải ngân số vốn NSTW ứng trước đến hết thời gian quy định	Số vốn NSTW đã thu hồi trong kế hoạch các năm	Số vốn NSTW ứng trước còn lại chưa bố trí hoàn trả	Ghi chú
					Số QĐ, ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT	*Trong đó: NSTW*								
9	Trồng rừng phòng hộ (JBIC)	các huyện	CS 5.000ha, BV 10.000ha rừng, 55km đường, 6 CTTL nhỏ	2002-2007		62.550			300			300	300	0	
10	Đập dâng Xã Điệu (JBIC)	Sơn Hà	tưới 300ha	2008-2009		26.040			500			500	500	0	
11	Dự án CSHT Nông thôn dựa vào Cộng đồng (WB)	các huyện	1000 CT CSHT	2001-2009		304.000			624				624	0	
12	Chương trình hỗ trợ thực hiện CT 135-II	các huyện	Hỗ trợ PTSX, đầu tư CSHT quy mô nhỏ, nâng cao NL cho CB tỉnh, huyện, xã	2008-2012		133.000			493			411	493	0	
I.9	**Hỗ trợ nhà ở cho người nghèo theo QĐ 167**								**76.603**			**76.603**	**76.603**		
II	**Hạ tầng KCN Tịnh Phong**					**50.198**	**0**	**16.641**	**16.000**	CV số 2589/VPCP-KTTH ngày 22/4/2009	**31/01/2010**	**16.000**	**16.000**	**0**	
1	Đường số 1, 2, 5 - KCN Tịnh Phong	TPQN	2.452,65 m	2008-2012		31.023		16.641	8.000			8.000	8.000	0	
2	Đường số 2 nối dài - KCN Tịnh Phong	TPQN	855m	2008-2010		19.175			8.000			8.000	8.000	0	
III	**Đầu tư chương trình 61 huyện nghèo**					**468.285**	**463.048**	**307.998**	**150.000**	**20/TB-VPCP ngày 17/1/2009**	**31/01/2010**	**147.752**	**36.915**	**113.085**	
1	***Huyện Ba Tơ***					***83.440***	***78.203***	***65.020***	***25.000***			***24.999***	***19.296***	***5.704***	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Số vốn đã bố trí trong kế hoạch hàng năm (không bao gồm số vốn được Thủ tướng Chính phủ cho phép	Số vốn NSTW được Thủ tướng Chính phủ cho phép ứng trước	Quyết định của Thủ tướng Chính phủ cho phép ứng trước (Số QĐ, ngày, tháng, năm ban hành)	Thời gian cho phép giải ngân số vốn ứng trước (ghi rõ, ngày, tháng, năm được TTCP cho phép giải ngân số ứng trước)	Giải ngân số vốn NSTW ứng trước đến hết thời gian quy định	Số vốn NSTW đã thu hồi trong kế hoạch các năm	Số vốn NSTW ứng trước còn lại chưa bố trí hoàn trả	Ghi chú
					Số QĐ, ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT	*Trong đó: NSTW*								
1.1	Bờ kè thôn Rộc Men	Ba Tơ	688,89m	2009-2010		5.161	5.161	1.651	3.350			3.349	3.350	0	
1.2	Trụ sở làm việc xã Ba Giang (mới tách)	Ba Tơ	220m2	2009		3.497	3.497	100	3.000			3.000	2.819	181	
1.3	Trạm y tế xã Ba Giang		262,16m2	2009		1.498	1.498	101	1.350			1.350	1.350		
1.4	Trường phổ thông cơ sở+nhà công vụ, nhà bán trú cho HS xã Ba Bích	Ba Tơ	Công trình cấp IV	2009		2.998	2.998	28	2.800			2.800	2.738	62	
1.5	Trụ sở làm việc xã Ba Dinh	Ba Tơ	16km	2010-2011				1.351	1.000			1.000	74	926	
1.6	Trụ sở làm việc xã Ba Khâm	Ba Tơ	17 hộ	2010-2011				2.447	1.000			1.000	63	937	
1.7	KDC Đồng Lâu (trạm điện SH + CT nước SH)	Ba Tơ	35ha	2009-2010		3.148	3.148	3.190	2.157			2.157	1.187	971	
1.8	Đập Vả Ranh			2010-2011				6.100	343			343	343		
1.9	Đập dâng Nễ Hà	Ba Tơ		2010-2011		23.500	23.500	18.650	3.000			3.000	956	2.044	
1.10	Đường Ba Chùa Bến Buôn, Ba Thành, Ba Tơ	Ba Tơ	L=10987 m	2009-2011	1922/QĐ-UBND, 31/10/2008	43.637	38.400	31.400	7.000			7.000	6.417	583	
2	***Huyện Minh Long***					***111.386***	***111.386***	***81.426***	***25.000***	-	-	***25.000***	-	***25.000***	
2.1	Đường Suối Tía - thôn 3 (g/đoạn 1)	M.Long	L=801,5 m	2009-2010		3.570	3.570	790	3.150			3.150		3.150	
2.2	Đường trung tâm xã Long Hiệp (g/đ1)	M.Long	L=1.960,98m	2009-2011		27.703	27.703	26.064	20			20		20	
2.3	Đường Thanh An - Long Môn	M.Long	L=10.990 m	2009-2011		39.338	39.338	32.825	5.050			5.050		5.050	
2.4	Đường vào bãi rác thải Long Mai	M.Long	L=495m	2009-2010		900	900	125	495			495		495	
2.5	Cầu Hà Liệt thôn Ba + Đường đầu cầu	M.Long	Cầu 48m; đường 191,34m	2009-2010		2.400	2.400	961	750			750		750	
2.6	Cầu Hóc Nhiêu Thanh An + Đường đầu cầu	M.Long	Cầu 18m	2009-2010		967	967	20	800			800		800	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Số vốn đã bố trí trong kế hoạch hàng năm (không bao gồm số vốn được Thủ tướng Chính phủ cho phép	Số vốn NSTW được Thủ tướng Chính phủ cho phép ứng trước	Quyết định của Thủ tướng Chính phủ cho phép ứng trước (Số QĐ, ngày, tháng, năm ban hành)	Thời gian cho phép giải ngân số vốn ứng trước (ghi rõ, ngày, tháng, năm được TTCP cho phép giải ngân số ứng trước)	Giải ngân số vốn NSTW ứng trước đến hết thời gian quy định	Số vốn NSTW đã thu hồi trong kế hoạch các năm	Số vốn NSTW ứng trước còn lại chưa bố trí hoàn trả	Ghi chú
					Số QĐ, ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT	*Trong đó: NSTW*								
2.7	Đường Suối Tía - TTGD thường xuyên (g/đoạn 1)	M.Long	L=876,68 m	2009-2011		12.627	12.627	12.769	1.500			1.500		1.500	
2.8	Cầu bản Hố Chốt	M.Long	L=18m	2009-2010		1.100	1.100	250	750			750		750	
2.9	Đập dâng 3 Suối Long Sơn	M.Long	Tưới 32ha	2009-2010		4.195	4.195	630	3.000			3.000		3.000	
2.10	Hồ Đồng Cần	M.Long	Tưới 30ha	2009-2010		4.184	4.184	1.923	1.819			1.819		1.819	
2.11	Đập Làng Trê	M.Long	Tưới 10ha	2009		1.186	1.186		831			831		831	
2.12	Kênh mương Suối Lớn	M.Long	L=3.317, 44m	2009-2010		3.000	3.000	2.000	800			800		800	
2.13	Trạm Y tế xã Long Sơn	M.Long	785m2	2009-2010		1.151	1.151	87	950			950		950	
2.14	Bể lọc HT nước tự chảy Thác Trắng	M.Long	20m3	2009-2010		719	719	248	400			400		400	
2.15	Đập dâng kết hợp nước SH Nước Cua	M.Long	tưới 05 ha	2009-2010		733	733	250	400			400		400	
2.16	Đập Nước Rét	M.Long	tưới 10 ha	2009		570	570		520			520		520	
2.17	Đập gõ Cà Niêu	M.Long	tưới 10 ha	2009-2010		562	562	100	400			400		400	
2.18	Đập Ru Lá và KM ở thôn Mai Lãnh Thượng	M.Long	tưới 15 ha	2009-2010		802	802	100	600			600		600	
2.19	Đập cầu Trăng và kênh mương ở thôn Minh Xuân	M.Long	tưới 10 ha	2009-2010		1.012	1.012	300	600			600		600	
2.20	Đập Pà Giang và kênh mương	M.Long	tưới 10 ha	2009-2010		802	802	300	415			415		415	
2.21	Đường GTNT tuyến Gò Rộc - Phiên Chá	M.Long	l=791,49 m	2009-2010		647	647	150	400			400		400	
2.22	Kênh mương xã Hoen Thượng	M.Long	L=995,1 m	2009-2010		3.217	3.217	1.535	1.350			1.350		1.350	
3	***Huyện Sơn Hà***					***68.405***	***68.405***	***37.772***	***25.000***	-	-	***24.792***	***17.619***	***7.381***	
3.1	Cầu treo Sơn Thủy	Sơn Hà	117m	2009-2010		2.717,939	2.717,939		1.500			1.337,058	1.337,058	163	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Số vốn đã bố trí trong kế hoạch hàng năm (không bao gồm số vốn được Thủ tướng Chính phủ cho phép	Số vốn NSTW được Thủ tướng Chính phủ cho phép ứng trước	Quyết định của Thủ tướng Chính phủ cho phép ứng trước (Số QĐ, ngày, tháng, năm ban hành)	Thời gian cho phép giải ngân số vốn ứng trước (ghi rõ, ngày, tháng, năm được TTCP cho phép giải ngân số ứng trước)	Giải ngân số vốn NSTW ứng trước đến hết thời gian quy định	Số vốn NSTW đã thu hồi trong kế hoạch các năm	Số vốn NSTW ứng trước còn lại chưa bố trí hoàn trả	Ghi chú
					Số QĐ, ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT	*Trong đó: NSTW*								
3.2	Đường Di Lăng - Sơn Bao (Km7-Km9)	Sơn Hà	1.367,64 m	2009-2010		3.726,651	3.726,651	1.646,357	1.500			1.486,769	1.486,769	13	
3.3	Đường Làng Rê - Đèo Đinh (cứng hóa)	Sơn Hà	2.864,28 m	2009-2011		4.993,173	4.993,173	2.875,508	2.000			1.997,978	1.997,978	2	
3.4	Đường Thạch Nham - Hà Bắc (đoạn Xà Riêng - Hà Bắc)	Sơn Hà	L=11000 m	2009-2011		14.995,372	14.995,372	12.010,456	2.000			2.000,000		2.000	
3.5	Đường UBND xã Sơn Thành - Ca Ra	Sơn Hà	3.615m	2009-2011		4.613,418	4.613,418	3.060,461	1.000			999,073	999,073	1	
3.6	Kênh đông hồ Di Lăng (nội đồng)	Sơn Hà	tưới 92,9 ha	2009-2011		3.369,243	3.369,243	1.317,128	1.500			1.500,000	1.500,000		
3.7	Nâng cấp kênh đập Làng Dầu	Sơn Hà	tưới 24 ha	2009-2010		1.470,650	1.470,650	390,199	1.000			1.000,000	1.000,000		
3.8	Nâng cấp mở rộng kênh đập Ka Lăng	Sơn Hà	tưới 17 ha	2009-2010		1.708,693	1.708,693	921,089	500			500,000	500,000		
3.9	Chợ Sơn Hạ	Sơn Hà	453,6m2	2009-2011		2.812,444	2.812,444	1.475,467	1.000			999,229		1.000	
3.10	Mặt bằng khu SH văn hóa Sơn Bao	Sơn Hà	10.883m2	2009-2010		962,746	962,746	125,165	700			673,991		700	
3.11	Trường Tiểu học và THCS Sơn Hải	Sơn Hà	282 m2	2009-2010		3.972,407	3.972,407	2.101,534	1.500			1.500,000	1.500,000		
3.12	Trường Tiểu học và THCS Sơn Trung	Sơn Hà	650,48 m2	2009-2010		4.654,301	4.654,301	2.353,913	2.000			2.000,000	2.000,000		
3.13	Trường THCS Sơn Cao	Sơn Hà	650,48 m2	2009-2011		4.905,551	4.905,551	2.610,046	2.000			1.999,992	1.999,992	0	
3.14	Đường điện Gò Chu	Sơn Hà	102 hộ	2009-2010		2.389,253	2.389,253	977,375	1.300			1.298,364	1.298,364	2	
3.15	Đường điện Ka La - Sơn Linh	Sơn Hà	83 hộ	2009-2010		923	923	163,505	700			700		700	
3.16	Trạm Y tế xã Sơn Linh	Sơn Hà	140m2	2009-2010		2.418	2.418	1.871,496	500			500		500	
3.17	T.Tâm dạy nghề huyện (đền bù, san lấp mặt bằng)	Sơn Hà	15.055 m2	2009-2011		2.900	2.900	1.621,449	2.000			2.000	2.000		
3.18	Nhà ở bán trú HS và nhà công vụ giáo viên Trường THCS Di Lăng	Sơn Hà	4 phòng	2009-2010		483,156	483,156	240,840	200			200		200	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Số vốn đã bố trí trong kế hoạch hàng năm (không bao gồm số vốn được Thủ tướng Chính phủ cho phép	Số vốn NSTW được Thủ tướng Chính phủ cho phép ứng trước	Quyết định của Thủ tướng Chính phủ cho phép ứng trước (Số QĐ, ngày, tháng, năm ban hành)	Thời gian cho phép giải ngân số vốn ứng trước (ghi rõ, ngày, tháng, năm được TTCP cho phép giải ngân số ứng trước)	Giải ngân số vốn NSTW ứng trước đến hết thời gian quy định	Số vốn NSTW đã thu hồi trong kế hoạch các năm	Số vốn NSTW ứng trước còn lại chưa bố trí hoàn trả	Ghi chú
					Số QĐ, ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT	*Trong đó: NSTW*								
3.19	Nhà ở bán trú HS và nhà công vụ giáo viên Trường TH&THCS Sơn Nham	Sơn Hà	4 phòng	2009-2010		487,057	487,057	256,760	200			200		200	
3.20	Nhà ở bán trú HS và nhà công vụ GV Trường THCS Sơn Giang	Sơn Hà	6 phòng	2009-2010		715,213	715,213	372,391	300			300		300	
3.21	Nhà ở bán trú HS và nhà công vụ GV Trường THCS Sơn Linh	Sơn Hà	6 phòng	2009-2010		725,843	725,843	282,465	400			400		400	
3.22	Nhà ở bán trú HS và nhà công vụ GV Trường THCS Sơn Thượng	Sơn Hà	4 phòng	2009-2010		495,001	495,001	161,097	300			300		300	
3.23	Nhà ở bán trú HS và nhà công vụ GV Trường TH Sơn Kỳ	Sơn Hà	4 phòng	2009-2010		496,881	496,881	266,028	200			200		200	
3.24	Nhà ở bán trú HS và nhà công vụ GV Trường TH Sơn Linh	Sơn Hà	4 phòng	2009-2010		498,681	498,681	264,902	200			200		200	
3.25	Nhà ở bán trú HS và nhà công vụ GV Trường TH Sơn Thành	Sơn Hà	4 phòng	2009-2010		479,535	479,535	249,840	200			200		200	
3.26	Nhà ở bán trú HS và nhà công vụ GV Trường TH Sơn Thượng	Sơn Hà	4 phòng	2009-2010		490,892	490,892	156,574	300			300		300	
4	***Huyện Sơn Tây***					***78.221***	***78.221***	***46.964***	***25.000***			***25.000***	-	***25.000***	
4.1	Đường cầu Sơn Mùa - ngã ba Sơn Mùa	Sơn Tây	L=1.935 m	2009-2010		22.067	22.067	14.192,900	6.900			6.900		6.900	
4.2	Đường cầu Tà Dô - xóm Ông Đô thôn Tà Dô	Sơn Tây	L=4.102 m	2009-2011		26.287	26.287	20.508,490	4.500			4.500		4.500	
4.3	Bán mặt cầu Huy Măng	Sơn Tây	L=24m	2009		1.357	1.357		1.175			1.175		1.175	
4.4	Đường điện 0,4KV xóm ông Sang	Sơn Tây	L=4km	2009-2010		4.800	4.800	1.993,137	2.200			2.200		2.200	
4.5	Trụ sở làm việc xã Sơn Dung	Sơn Tây	465m2	2009-2010		3.182	3.182	1.585,000	1.000			1.000		1.000	
4.6	Trụ sở làm việc xã Sơn Bua	Sơn Tây	465m2	2009-2010		3.134	3.134	1.510,000	1.000			1.000		1.000	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Số vốn đã bố trí trong kế hoạch hàng năm (không bao gồm số vốn được Thủ tướng Chính phủ cho phép	Số vốn NSTW được Thủ tướng Chính phủ cho phép ứng trước	Quyết định của Thủ tướng Chính phủ cho phép ứng trước (Số QĐ, ngày, tháng, năm ban hành)	Thời gian cho phép giải ngân số vốn ứng trước (ghi rõ, ngày, tháng, năm được TTCP cho phép giải ngân số ứng trước)	Giải ngân số vốn NSTW ứng trước đến hết thời gian quy định	Số vốn NSTW đã thu hồi trong kế hoạch các năm	Số vốn NSTW ứng trước còn lại chưa bố trí hoàn trả	Ghi chú
					Số QĐ, ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT	*Trong đó: NSTW*								
4.7	Trụ sở làm việc xã Sơn Liên (mới tách từ Sơn Mùa)	Sơn Tây	465m2	2009-2010		4.833	4.833	3.406,524	1.000			1.000		1.000	
4.8	Trụ sở làm việc xã Sơn Màu (mới tách từ Sơn Tân)	Sơn Tây	465m2	2009-2010		4.825	4.825	2.381,000	1.900			1.900		1.900	
4.9	Phòng khám khu vực Sơn Mùa	Sơn Tây	384m2	2009-2010		2.072	2.072	749,962	800			800		800	
4.10	Đập đồng Nước Ma	Sơn Tây	tưới 7 ha lúa 2 vụ	2009		658	658		615			615		615	
4.11	Đập Nước Ri	Sơn Tây	tưới 4 ha lúa 2 vụ	2009		857	857		807			807		807	
4.12	Đập Ra Lin	Sơn Tây	tưới 5 ha đất nông nghiệp	2009-2010		732	732	296,480	350			350		350	
4.13	Nước sinh hoạt xóm Ông Vứt	Sơn Tây	25 hộ	2009		493	493		443			443		443	
4.14	Nước sinh hoạt Ha Tin	Sơn Tây	50 hộ	2009-2010		823	823	341,000	350			350		350	
4.15	Nước sinh hoạt xóm Ông Huyết	Sơn Tây	45 hộ	2009		994	994		942			942		942	
4.16	Nước sinh hoạt xóm Ông Sáu	Sơn Tây	45 hộ	2009		1.109	1.109		1.019			1.019		1.019	
5	***Huyện Trà Bồng***					***63.759***	***63.759***	***38.203***	***25.000***			***25.000***	-	***25.000***	
5.1	Thủy lợi Hà Doi	Trà Bồng	Tưới 5 ha	2009-2010		2.099,191	2.099,191	114,240	1.220			1.220		1.220	
5.2	Cầu Hà Doi 2	Trà Bồng	L=18m	2009-2010		2.938,025	2.938,025	586,748	2.000			2.000		2.000	
5.3	Đường Trà Phú - Trà Giang	Trà Bồng	L=5km	2009-2013		11.288,300	11.288,300	5.896,322	5.800			5.800		5.800	
5.4	Kiên cố hóa kênh mương Sình Kiến	Trà Bồng	L=1,2km	2009-2010		1.128,065	1.128,065	402,478	550			550		550	
5.5	Chợ Trà Bình	Trà Bồng	Nhà lồng, kiốt-523m2	2009-2010		1.835,000	1.835,000	1.082,000	690			690		690	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Số vốn đã bố trí trong kế hoạch hàng năm (không bao gồm số vốn được Thủ tướng Chính phủ cho phép	Số vốn NSTW được Thủ tướng Chính phủ cho phép ứng trước	Quyết định của Thủ tướng Chính phủ cho phép ứng trước (Số QĐ, ngày, tháng, năm ban hành)	Thời gian cho phép giải ngân số vốn ứng trước (ghi rõ, ngày, tháng, năm được TTCP cho phép giải ngân số ứng trước)	Giải ngân số vốn NSTW ứng trước đến hết thời gian quy định	Số vốn NSTW đã thu hồi trong kế hoạch các năm	Số vốn NSTW ứng trước còn lại chưa bố trí hoàn trả	Ghi chú
					Số QĐ, ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT	*Trong đó: NSTW*								
5.6	KCH kênh mương thủy lợi Suối Cầu, thôn Phú Hòa	Trà Bồng	L=0,6km	2009-2010		1.034,323	1.034,323	479,320	460			460		460	
5.7	KCH kênh mương ngõ thôn Phú An	Trà Bồng	L=1km	2009		795,946	795,946	345,000	320			320		320	
5.8	Đường tổ 1 Sơn Thành - Bà Linh	Trà Bồng	L=1km	2009-2013		17.648,000	17.648,000	15.787,592	460			460		460	
5.9	Đường Trà Lâm - Trà Hiệp	Trà Bồng	L=16,6km	2009-2013		24.992,000	24.992,000	13.509,550	13.500			13.500		13.500	
6	***Huyện Tây Trà***					***63.074***	***63.074***	***38.613***	***25.000***			***22.960***	***-***	***25.000***	
6.1	Nhà bán trú cho HS trường THPT Tây Trà	Tây Trà	360m2	2009					1.700			1.631		1.700	
6.2	Đường Trà Phong - Gò Rô - Trà Bung	Tây Trà	7,5km	2009-2011		47.840,000	47.840,000	27.047,258	6.000			6.000		6.000	
6.3	Thủy lợi Trà Phong	Tây Trà	tưới 25 ha	2009-2010		5.325,000	5.325,000	2.021,684	3.000			3.000		3.000	
6.4	Tường rào, cổng ngõ, sân bê tông Trường Tiểu học Trà Phong	Tây Trà	700m	2009					1.500			1.456		1.500	
6.5	Đường cầu Hà Riềng - Khu tái định cư	Tây Trà	Đường L=1,5km; cầu L=60m	2009-2011				6.478,886	3.200			1.674		3.200	
6.6	Trạm y tế xã Trà Thanh	Tây Trà	220m2	2009-2010		1.763,150	1.763,150	99,957	1.600			1.554		1.600	
6.7	Di dời dân vùng sạt lở thôn Vàng	Tây Trà	1,1ha	2009-2010		2.976,546	2.976,546	903,074	2.000			1.999		2.000	
6.8	Di dời dân vùng sạt lở thôn Trà Ong	Tây Trà	1,6ha	2009-2010		3.754,239	3.754,239	1.716,185	2.000			2.000		2.000	
6.9	Kè chống xói lở Nước So	Tây Trà	290m	2009-2010		1.415,296	1.415,296	345,757	1.000			975		1.000	
6.10	Cầu Nước Tiên I	Tây Trà	L=18m	2009-2010					1.500			1.481		1.500	
6.11	Cầu Tà Wat	Tây Trà	L=18m	2009-2010					1.500			1.190		1.500	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Số vốn đã bố trí trong kế hoạch hàng năm (không bao gồm số vốn được Thủ tướng Chính phủ cho phép	Số vốn NSTW được Thủ tướng Chính phủ cho phép ứng trước	Quyết định của Thủ tướng Chính phủ cho phép ứng trước (Số QĐ, ngày, tháng, năm ban hành)	Thời gian cho phép giải ngân số vốn ứng trước (ghi rõ, ngày, tháng, năm được TTCP cho phép giải ngân số ứng trước)	Giải ngân số vốn NSTW ứng trước đến hết thời gian quy định	Số vốn NSTW đã thu hồi trong kế hoạch các năm	Số vốn NSTW ứng trước còn lại chưa bố trí hoàn trả	Ghi chú
					Số QĐ, ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT	*Trong đó: NSTW*								
IV	**Hạ tầng KKT Dung Quất (tạm ứng vốn NSTW năm 2009 và 2010)**					917.978	-	89.900	50.000	CV số 8465/VPCP-KTTH ngày 9/12/2008	31/01/2010	50.000	20.000	30.000	
1	Bồi thường, GPMB các DA Tycoons và Doosan (G/đ 1)	Bình Sơn		2008-2009		141.000			26.273			26.273		26.273	
2	XD hạ tầng kỹ thuật các KDC trong KKT Dung Quất	Bình Sơn	109ha	2005-2009		330.000			20.000			20.000		20.000	
3	Bồi thường, hỗ trợ các DA trong KKT Dung Quất	Bình Sơn							3.727			3.727		3.727	
4	Dự án thành phần II đoạn Bình Long - cảng Dung Quất (g/đoạn 2)	Bình Sơn	9 km	2013-2017	117/QĐ-BQL 21/3/2006; 629/QĐ-	446.978		89.900					20.000	-20.000	dự án này không nằm trong danh mục ứng
V	**Tạm ứng NSTW từ nguồn thu thuế tiêu thụ đặc biệt sản phẩm xăng NMLD Dung Quất**					267.446	-	78.652	185.000	55/TTg-KTTH ngày 11/01/2010	31/01/2011	182.147	-	185.000	
*	*Hạ tầng Khu kinh tế Dung Quất*					*184.000*	-	*57.872*	*50.000*			*50.000*		50.000	
1	Cầu cảng cá sông Trà Bồng phục vụ Tái định cư	Bình Sơn	90CV	2008-2012		184.000		57.871,519	50.000			50.000		50.000	
*	*Hạ tầng giao thông*					*83.446*	-	*20.780*	*52.402*			*52.402*	-	*52.402*	
1	Đường Lê Trung Đình (Đoạn Nguyễn Du - Bà Triệu)	TPQN		2009-2010		40.406		18.000,000	20.000			20.000		20.000	
2	Đường Lê Trung Đình (Đoạn Quang Trung - Nguyễn Bá Loan)	TPQN		2009-2010		43.040		2.780,128	32.402			32.402		32.402	
*	*Chương trình KCH trường lớp học*								*30.000*			*28.637*	-	*30.000*	
1	**Huyện Bình Sơn**					17.931	-	13.053	3.253			3.253	-	3.253	
1.1	Trường mầm non 24/3	Bình Sơn	5 phòng	2010-2011		2.117,283		1.604,444	424			424		424	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Số vốn đã bố trí trong kế hoạch hàng năm (không bao gồm số vốn được Thủ tướng Chính phủ cho phép	Số vốn NSTW được Thủ tướng Chính phủ cho phép ứng trước	Quyết định của Thủ tướng Chính phủ cho phép ứng trước (Số QĐ, ngày, tháng, năm ban hành)	Thời gian cho phép giải ngân số vốn ứng trước (ghi rõ, ngày, tháng, năm được TTCP cho phép giải ngân số ứng trước)	Giải ngân số vốn NSTW ứng trước đến hết thời gian quy định	Số vốn NSTW đã thu hồi trong kế hoạch các năm	Số vốn NSTW ứng trước còn lại chưa bố trí hoàn trả	Ghi chú
					Số QĐ, ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT	*Trong đó: NSTW*								
1.2	Mẫu giáo Bình Khương	Bình Sơn	4 phòng	2010-2011		1.684,368		1.354,281	257			257		257	
1.3	Tiểu học số 2 Bình Chương	Bình Sơn	6 phòng	2010-2011		1.394,411		1.085,682	261			261		261	
1.4	Tiểu học số 2 Bình Mỹ	Bình Sơn	6 phòng	2010-2011		1.474,100		1.112,332	261			261		261	
1.5	Tiểu học số 2 Bình Trung	Bình Sơn	6 phòng	2010-2011		1.409,135		1.055,354	261			261		261	
1.6	Tiểu học số 2 Bình Châu	Bình Sơn	6 phòng	2010-2011		1.593,843		1.262,284	261			261		261	
1.7	THCS Bình Thuận	Bình Sơn	8 phòng	2010-2011		2.146,917		1.416,000	382			382		382	
1.8	THCS Bình Nguyên	Bình Sơn	8 phòng	2010-2011		2.175,049		1.546,000	382			382		382	
1.9	THCS Bình Mỹ	Bình Sơn	8 phòng	2010-2011		1.743,700		1.062,848	382			382		382	
1.10	THCS Bình An	Bình Sơn	8 phòng	2010-2011		2.192,498		1.554,000	382			382		382	
2	**Huyện Sơn Tịnh**					**14.010**	**-**	**9.988**	**2.680**			**2.680**	**-**	**2.680**	
2.1	Mầm non Tịnh Hà	Sơn Tịnh	2 phòng	2010-2011		673,411		468,699	130			130		130	
2.2	Mầm non Tịnh Kỳ	Sơn Tịnh	3 phòng	2010-2011		1.192,230		841,836	220			220		220	
2.3	Mầm non Tịnh Đông	Sơn Tịnh	2 phòng	2010-2011		746,850		539,524	130			130		130	
2.4	Mầm non Tịnh Bình	Sơn Tịnh	3 phòng	2010-2011		1.100,511		750,325	221			221		221	
2.5	Mầm non Tịnh Phong	Sơn Tịnh	2 phòng	2010-2011		665,870		490,473	130			130		130	
2.6	Mầm non Tịnh Hoà	Sơn Tịnh	2 phòng	2010-2011		740,472		522,817	130			130		130	
2.7	Tiểu học Tịnh Kỳ	Sơn Tịnh	8 phòng	2010-2011		1.982,093		1.436,504	347			347		347	
2.8	Tiểu học số 2 Tịnh Bình	Sơn Tịnh	6 phòng	2010-2011		1.244,888		868,314	261			260,994		261	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Số vốn đã bố trí trong kế hoạch hàng năm (không bao gồm số vốn được Thủ tướng Chính phủ cho phép	Số vốn NSTW được Thủ tướng Chính phủ cho phép ứng trước	Quyết định của Thủ tướng Chính phủ cho phép ứng trước (Số QĐ, ngày, tháng, năm ban hành)	Thời gian cho phép giải ngân số vốn ứng trước (ghi rõ, ngày, tháng, năm được TTCP cho phép giải ngân số ứng trước)	Giải ngân số vốn NSTW ứng trước đến hết thời gian quy định	Số vốn NSTW đã thu hồi trong kế hoạch các năm	Số vốn NSTW ứng trước còn lại chưa bố trí hoàn trả	Ghi chú
					Số QĐ, ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT	*Trong đó: NSTW*								
2.9	Tiểu học số 2 Tịnh Hoà	Sơn Tịnh	8 phòng	2010-2011		2.002,968		1.450,773	347			347		347	
2.10	THCS Tịnh Thọ	Sơn Tịnh	8 phòng	2010-2011		1.888,429		1.380,738	382			382		382	
2.11	THCS Tịnh Thiện	Sơn Tịnh	8 phòng	2010-2011		1.772,014		1.237,946	382			382		382	
3	**Thành phố Quảng Ngãi**					**7.774**	**-**	**5.640**	**1.640**			**1.640**	**-**	**1.640**	
3.1	THCS Nghĩa Dõng	TPQN	8 phòng	2010-2011		1.847,459		1.320,808	400			400		400	
3.2	Tiểu học Chánh Lộ	TPQN	12 phòng	2010-2011		2.462,367		1.784,983	530			530		530	
3.3	Tiểu học Nghĩa Lộ	TPQN	6 phòng	2010-2011		1.343,233		954,415	270			270		270	
3.4	Tiểu học Quảng Phú 1	TPQN	10 phòng	2010-2011		2.120,583		1.579,850	440			440		440	
4	**Huyện Tư Nghĩa**					**24.919**	**-**	**19.175**	**4.992**			**4.992**	**-**	**4.992**	
4.1	Mẫu giáo Nghĩa Trung	Tư Nghĩa	6 phòng	2010-2011		2.598,760		2.085,894	509			509		509	
4.2	Mẫu giáo Nghĩa Phương	Tư Nghĩa	4 phòng	2010-2011		1.452,249		1.136,452	257			257		257	
4.3	Mẫu giáo Nghĩa Phú	Tư Nghĩa	3 phòng	2010-2011		1.157,000		899,717	257			257		257	
4.4	Mẫu giáo Nghĩa Hiệp	Tư Nghĩa	4 phòng	2010-2011		2.017,000		1.759,051	257			257		257	
4.5	Mẫu giáo Nghĩa Thắng	Tư Nghĩa	4 phòng	2010-2011		1.607,331		1.318,257	221			221		221	
4.6	Tiểu học Nghĩa Mỹ	Tư Nghĩa	8 phòng	2010-2011		1.676,205		1.346,798	347			347		347	
4.7	Tiểu học Tây Hiệp	Tư Nghĩa	6 phòng	2010-2011		1.245,909		1.032,236	261			261		261	
4.8	Tiểu học Đông Hoà	Tư Nghĩa	8 phòng	2010-2011		1.640,131		1.212,131	347			347		347	
4.9	Tiểu học Nghĩa Phương	Tư Nghĩa	10 phòng	2010-2011		1.914,754		1.394,404	434			434		434	
4.10	Tiểu học Đông Hà	Tư Nghĩa	8 phòng	2010-2011		1.568,198		1.167,552	347			347		347	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Số vốn đã bố trí trong kế hoạch hàng năm (không bao gồm số vốn được Thủ tướng Chính phủ cho phép	Số vốn NSTW được Thủ tướng Chính phủ cho phép ứng trước	Quyết định của Thủ tướng Chính phủ cho phép ứng trước (Số QĐ, ngày, tháng, năm ban hành)	Thời gian cho phép giải ngân số vốn ứng trước (ghi rõ, ngày, tháng, năm được TTCP cho phép giải ngân số ứng trước)	Giải ngân số vốn NSTW ứng trước đến hết thời gian quy định	Số vốn NSTW đã thu hồi trong kế hoạch các năm	Số vốn NSTW ứng trước còn lại chưa bố trí hoàn trả	Ghi chú
					Số QĐ, ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT	*Trong đó: NSTW*								
4.11	Tiểu học Quyết Thắng	Tư Nghĩa	8 phòng	2010-2011		1.647,843		1.240,000	347			347		347	
4.12	Tiểu học Nghĩa Kỳ Bắc	Tư Nghĩa	6 phòng	2010-2011		1.303,635		880,190	261			261		261	
4.13	THCS Nghĩa Hoà	Tư Nghĩa	6 phòng	2010-2011		1.280,433		932,193	287			287		287	
4.14	THCS Nghĩa Thuận	Tư Nghĩa	6 phòng	2010-2011		1.242,745		918,932	287			287		287	
4.15	THCS TT Sông Vệ	Tư Nghĩa	12 phòng	2010-2011		2.566,562		1.850,943	573			573		573	
5	**Huyện Đức Phổ**					**10.385**	-	**7.667**	**1.910**			**1.910**	-	**1.910**	
5.1	Mẫu giáo Phổ Phong	Đức Phổ	4 phòng	2010-2011		1.048,226		720,406	260			260		260	
5.2	Tiểu học Phổ Thạnh 3	Đức Phổ	8 phòng	2010-2011		2.443,244		1.908,971	347			347		347	
5.3	Tiểu học Phổ Cường 2	Đức Phổ	16 phòng	2010-2011		3.496,208		2.548,667	695			695		695	
5.4	Tiểu học Phổ Vinh	Đức Phổ	14 phòng	2010-2011		3.397,517		2.489,130	608			608		608	
6	**Huyện Ba Tơ**					**14.503**	-	**9.897**	**2.961**			**2.951**	-	**2.961**	
6.1	Mẫu giáo Ba Dinh	Ba Tơ	2 phòng	2010-2011		720,327		487,710	135			134,923		135	
6.2	Mầm non Ba Khâm	Ba Tơ	1 phòng	2010-2011		418,827		287,906	75			75		75	
6.3	Tiểu học Ba Ngạc	Ba Tơ	8 phòng	2010-2011		1.969,071		1.390,140	364			364		364	
6.4	Tiểu học Ba Tiêu	Ba Tơ	6 phòng	2010-2011		1.349,288		932,554	273			273		273	
6.5	Tiểu học Ba Chùa	Ba Tơ	6 phòng	2010-2011		1.331,404		924,634	273			273		273	
6.6	Tiểu học Ba Xa	Ba Tơ	8 phòng	2010-2011		1.922,485		1.339,832	364			364		364	
6.7	Tiểu học Ba Tô	Ba Tơ	6 phòng	2010-2011		1.318,240		868,566	300			300		300	
6.8	Tiểu học Ba Giang	Ba Tơ	6 phòng	2010-2011		1.347,239		932,923	273			273		273	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Số vốn đã bố trí trong kế hoạch hàng năm (không bao gồm số vốn được Thủ tướng Chính phủ cho phép	Số vốn NSTW được Thủ tướng Chính phủ cho phép ứng trước	Quyết định của Thủ tướng Chính phủ cho phép ứng trước (Số QĐ, ngày, tháng, năm ban hành)	Thời gian cho phép giải ngân số vốn ứng trước (ghi rõ, ngày, tháng, năm được TTCP cho phép giải ngân số ứng trước)	Giải ngân số vốn NSTW ứng trước đến hết thời gian quy định	Số vốn NSTW đã thu hồi trong kế hoạch các năm	Số vốn NSTW ứng trước còn lại chưa bố trí hoàn trả	Ghi chú
					Số QĐ, ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT	*Trong đó: NSTW*								
6.9	Tiểu học Ba Vinh	Ba Tơ	8 phòng	2010-2011		1.883,114		1.310,160	364			364		364	
6.10	Tiểu học Ba Vì (NCV)	Ba Tơ	3 phòng	2010-2011		371,484		232,503	90			90		90	
6.11	Tiểu học Ba Xa (NCV)	Ba Tơ	3 phòng	2010-2011		378,699		244,974	90			90		90	
6.12	Tiểu học Ba Tô (NCV)	Ba Tơ	3 phòng	2010-2011		371,076		229,748	90			90		90	
6.13	THCS Ba Động (NCV)	Ba Tơ	3 phòng	2010-2011		368,668		236,521	90			90		90	
6.14	THCS Ba Xa (NCV)	Ba Tơ	3 phòng	2010-2011		378,699		247,152	90			80		90	
6.15	THCS Ba Vinh (NCV)	Ba Tơ	3 phòng	2010-2011		374,564		231,954	90			90		90	
7	**Huyện Sơn Hà**					**17.724**	**-**	**10.156**	**3.963**			**2.653**	**-**	**3.963**	
7.1	Mầm non 17/3	Sơn Hà	8 phòng	2010-2011		3.021,255		2.154,879	616			616		616	
7.2	Mẫu giáo Sơn Thượng	Sơn Hà	3 phòng	2010-2011		1.129,329		855,980	197			197		197	
7.3	Tiểu học Sơn Nham	Sơn Hà	6 phòng	2010-2011		1.374,293		962,708	273			273		273	
7.4	Tiểu học Sơn Thuỷ	Sơn Hà	4 phòng	2010-2011		933,266		669,805	182			182		182	
7.5	Tiểu học Sơn Thượng	Sơn Hà	6 phòng	2010-2011		1.384,182		961,506	273			273		273	
7.6	Tiểu học Sơn Trung	Sơn Hà	4 phòng	2010-2011		965,513		680,589	182			182		182	
7.7	Mẫu giáo Sơn Giang (NCV)	Sơn Hà	3 phòng	2010-2011		351,790		238,032	90			90		90	
7.8	Mẫu giáo Sơn Ba (NCV)	Sơn Hà	4 phòng	2010-2011		466,780		317,421	120			120		120	
7.9	Mẫu giáo Sơn Hải (NCV)	Sơn Hà	2 phòng	2010-2011		235,000		160,504	60			60		60	
7.10	Mẫu giáo Sơn Thượng (NCV)	Sơn Hà	2 phòng	2010-2011		236,400		161,962	60			60		60	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Số vốn đã bố trí trong kế hoạch hàng năm (không bao gồm số vốn được Thủ tướng Chính phủ cho phép	Số vốn NSTW được Thủ tướng Chính phủ cho phép ứng trước	Quyết định của Thủ tướng Chính phủ cho phép ứng trước (Số QĐ, ngày, tháng, năm ban hành)	Thời gian cho phép giải ngân số vốn ứng trước (ghi rõ, ngày, tháng, năm được TTCP cho phép giải ngân số ứng trước)	Giải ngân số vốn NSTW ứng trước đến hết thời gian quy định	Số vốn NSTW đã thu hồi trong kế hoạch các năm	Số vốn NSTW ứng trước còn lại chưa bố trí hoàn trả	Ghi chú
					Số QĐ, ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT	*Trong đó: NSTW*								
7.11	Mẫu giáo Sơn Bao (NCV)	Sơn Hà	2 phòng	2010-2011		238,930		163,769	60			60		60	
7.12	Mẫu giáo Sơn Hạ (NCV)	Sơn Hà	3 phòng	2010-2011		341,860		231,024	90			90		90	
7.13	Mẫu giáo Sơn Thành (NCV)	Sơn Hà	2 phòng	2010-2011		232,258		156,233	60			60		60	
7.14	Mẫu giáo Sơn Nham (NCV)	Sơn Hà	3 phòng	2010-2011		348,170		232,208	90			90		90	
7.15	Tiểu học Sơn Linh (NCV)	Sơn Hà	2 phòng	2010-2011		276,600		189,267	60			60		60	
7.16	Tiểu học Sơn Hải (NCV)	Sơn Hà	2 phòng	2010-2011		282,124		195,286	60			60		60	
7.17	THCS Sơn Bao (NCV)	Sơn Hà	6 phòng	2010-2011		687,971		471,542	180			180		180	
7.18	Tiểu học Sơn Thượng (NCV)	Sơn Hà	4 phòng	2010-2011		552,400		446,000	60			-		60	
7.19	Tiểu học Sơn Hải (NCV)	Sơn Hà	2 phòng	2010-2011		282,124			60			-		60	
7.20	Tiểu học Sơn Giang (NCV)	Sơn Hà	2 phòng	2010-2011		277,614		232,000	90			-		90	
7.21	THCS Sơn Thượng (NCV)	Sơn Hà	2 phòng	2010-2011		298,264		262,643	120			-		120	
7.22	THCS Sơn Bao (NCV)	Sơn Hà	6 phòng	2010-2011		687,971			180			-		180	
7.23	THCS Di Lăng (NCV)	Sơn Hà	3 phòng	2010-2011		446,727		413,118	150			-		150	
7.24	THCS Sơn Giang (NCV)	Sơn Hà	10 phòng	2010-2011		1.273,000			300			-		300	
7.25	THCS Sơn Nham (NCV)	Sơn Hà	11 phòng	2010-2011		1.400,000			350			-		350	
8	**Huyện Sơn Tây**					**10.531**	**-**	**6.921**	**2.381**			**2.381**	**-**	**2.381**	
8.1	Mầm non Sơn Tân	Sơn Tây	2 phòng	2010-2011		626,098		455,587	135			135		135	
8,2	Mầm non Sơn Long	Sơn Tây	1 phòng	2010-2011		391,783		295,249	75			75		75	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Số vốn đã bố trí trong kế hoạch hàng năm (không bao gồm số vốn được Thủ tướng Chính phủ cho phép	Số vốn NSTW được Thủ tướng Chính phủ cho phép ứng trước	Quyết định của Thủ tướng Chính phủ cho phép ứng trước (Số QĐ, ngày, tháng, năm ban hành)	Thời gian cho phép giải ngân số vốn ứng trước (ghi rõ, ngày, tháng, năm được TTCP cho phép giải ngân số ứng trước)	Giải ngân số vốn NSTW ứng trước đến hết thời gian quy định	Số vốn NSTW đã thu hồi trong kế hoạch các năm	Số vốn NSTW ứng trước còn lại chưa bố trí hoàn trả	Ghi chú
					Số QĐ, ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT	*Trong đó: NSTW*								
8.3	Tiểu học Sơn Mùa 1	Sơn Tây	6 phòng	2010-2011		1.427,142		1.075,404	273			273		273	
8.4	Tiểu học Sơn Tân 1	Sơn Tây	6 phòng	2010-2011		1.408,746		363,000	273			273		273	
8.5	Tiểu học Sơn Bua	Sơn Tây	4 phòng	2010-2011		1.081,684		841,959	182			182		182	
8.6	THCS Sơn Long	Sơn Tây	6 phòng	2010-2011		1.610,870		1.228,490	300			300		300	
8.7	Mầm non Sơn Mùa (NCV)	Sơn Tây	2 phòng	2010-2011		285,001		169,595	60			60		60	
8.8	Mầm non Sơn Dung (NCV)	Sơn Tây	2 phòng	2010-2011		284,126		171,010	60			60		60	
8.9	Mầm non Sơn Tân (NCV)	Sơn Tây	3 phòng	2010-2011		384,590		291,758	90			90		90	
8.10	Mầm non Sơn Lập (NCV)	Sơn Tây	1 phòng	2010-2011		208,205		125,759	30			30		30	
8.11	Tiểu học Sơn Dung 2 (NCV)	Sơn Tây	4 phòng	2010-2011		480,874		304,638	120			120		120	
8.12	Tiểu học Sơn Mùa 1 (NCV)	Sơn Tây	2 phòng	2010-2011		284,706		184,039	60			60		60	
8.13	Tiểu học Sơn Bua (NCV)	Sơn Tây	2 phòng	2010-2011		286,832		172,389	60			60		60	
8.14	Mầm non Sơn Lập	Sơn Tây	2 phòng	2010-2011		648,817		475,621	135			135		135	
8.15	Mầm non Sơn Bua	Sơn Tây	2 phòng	2010-2011		639,072		453,603	135			135		135	
8.16	Tiểu học Sơn Tinh	Sơn Tây		2010-2011					273			273		273	
8.17	Tiểu học Sơn Mùa 2 (NCV)	Sơn Tây	4 phòng	2010-2011		482,190		312,399	120			120		120	
9	**Huyện Trà Bồng**					**4.674**	**-**	**3.060**	**1.227**			**1.222**	**-**	**1.227**	
9.1	Mẫu giáo Trà Hiệp	Trà Bồng	1 phòng	2010-2011		320,977		228,864	75			70		75	
9.2	Tiểu học Trà Phú	Trà Bồng	2 phòng	2010-2011		462,595		266,032	146			146		146	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Số vốn đã bố trí trong kế hoạch hàng năm (không bao gồm số vốn được Thủ tướng Chính phủ cho phép	Số vốn NSTW được Thủ tướng Chính phủ cho phép ứng trước	Quyết định của Thủ tướng Chính phủ cho phép ứng trước (Số QĐ, ngày, tháng, năm ban hành)	Thời gian cho phép giải ngân số vốn ứng trước (ghi rõ, ngày, tháng, năm được TTCP cho phép giải ngân số ứng trước)	Giải ngân số vốn NSTW ứng trước đến hết thời gian quy định	Số vốn NSTW đã thu hồi trong kế hoạch các năm	Số vốn NSTW ứng trước còn lại chưa bố trí hoàn trả	Ghi chú
					Số QĐ, ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT	*Trong đó: NSTW*								
9.3	Tiểu học Trà Sơn 2	Trà Bồng	3 phòng	2010-2011		738,467		501,650	219			219		219	
9.4	Mẫu giáo Trà Phú	Trà Bồng	4 phòng	2010-2011		1.284,000		902,000	302			302		302	
9.5	Tiểu học Trà Hiệp	Trà Bồng	3 phòng	2010-2011		709,676		414,840	219			219		219	
9.6	Tiểu học Trà Lâm	Trà Bồng	2 phòng	2010-2011		530,788		320,000	146			146		146	
9.7	Tiểu học Trà Sơn 1 (NCV)	Trà Bồng	2 phòng	2010-2011		317,253		215,139	60			60		60	
9.8	THCS Trà Phú (NCV)	Trà Bồng	2 phòng	2010-2011		310,709		210,992	60			60		60	
10	**Huyện Tây Trà**					**10.593**	**-**	**7.546**	**2.278**			**2.240**	**-**	**2.278**	
+	Mẫu giáo Trà Quân	Tây Trà	1 phòng	2010-2011		446,072		403,372	75			71,020		75	
+	Mẫu giáo Trà Nham	Tây Trà	1 phòng	2010-2011		434,018		330,260	75			73,055		75	
+	Mẫu giáo Trà Thọ	Tây Trà	2 phòng	2010-2011		862,514		677,309	135			135,000		135	
+	Mẫu giáo Trà Xinh	Tây Trà	2 phòng	2010-2011		1.006,121		781,708	135			135,000		135	
+	Mẫu giáo Trà Trung	Tây Trà	1 phòng	2010-2011		440,098		334,901	75			74,096		75	
+	Tiểu học Trà Phong 1	Tây Trà	2 phòng	2010-2011		498,070		374,437	91			87,844		91	
+	Tiểu học Trà Thanh	Tây Trà	4 phòng	2010-2011		1.031,139		753,897	182			182,000		182	
+	Tiểu học Trà Lãnh (NCV+PH)	Tây Trà	5 phòng	2010-2011		1.255,000		719,267	377			377,000		377	
+	Tiểu học Trà Xinh (NCV)	Tây Trà	4 phòng	2010-2011		658,797		506,287	120			116,265		120	
+	Tiểu học Trà Trung (NCV+PH)	Tây Trà	4 phòng	2010-2011		1.036,000		626,136	332			329,979		332	
+	Mẫu giáo Trà Phong	Tây Trà	1 phòng	2010-2011		445,000		339,212	75			75,000		75	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Số vốn đã bố trí trong kế hoạch hàng năm (không bao gồm số vốn được Thủ tướng Chính phủ cho phép	Số vốn NSTW được Thủ tướng Chính phủ cho phép ứng trước	Quyết định của Thủ tướng Chính phủ cho phép ứng trước (Số QĐ, ngày, tháng, năm ban hành)	Thời gian cho phép giải ngân số vốn ứng trước (ghi rõ, ngày, tháng, năm được TTCP cho phép giải ngân số ứng trước)	Giải ngân số vốn NSTW ứng trước đến hết thời gian quy định	Số vốn NSTW đã thu hồi trong kế hoạch các năm	Số vốn NSTW ứng trước còn lại chưa bố trí hoàn trả	Ghi chú
					Số QĐ, ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT	*Trong đó: NSTW*								
+	Mẫu giáo Trà Thanh	Tây Trà	2 phòng	2010-2011		966,504		754,188	135			132,880		135	
+	Tiểu học Trà Phong 2 (NCV)	Tây Trà	3 phòng	2010-2011		502,924		334,526	100			92,474		100	
+	Tiểu học Trà Quân (NCV+PH)	Tây Trà	2 phòng	2010-2011		502,000		215,951	281			268,630		281	
+	Tiểu học Trà Thọ (NCV)	Tây Trà	3 phòng	2010-2011		508,539		394,689	90			90,000		90	
11	**Huyện Lý Sơn**					**5.016**	**-**	**3.804**	**885**			**885**	**-**	**885**	
+	THCS An Vĩnh (NCV)	Lý Sơn	4 phòng	2010-2011		557,595		406,155	133			133		133	
+	Trường mầm non An Hải	Lý Sơn	6 phòng	2010-2011		3.028,257		2.327,606	552			552		552	
+	Trường tiểu học An Bình	Lý Sơn	4 phòng	2010-2011		1.430,272		1.070,708	200			200		200	
12	**Sở GD-ĐT**					**7.907**	**-**	**5.892**	**1.830**			**1.830**	**-**	**1.830**	
12.1	THPT Ba Gia, Sơn Tịnh	Sơn Tịnh	10 phòng	2010-2011		2.653,244		2.062,604	580			580		580	
12.2	THPT số 2 Nghĩa Hành	Nghĩa Hành	8 phòng	2010-2011		2.275,303		1.767,699	450			450		450	
12.3	Trường THPT Trà Bồng (NCV)	Trà Bồng	5 phòng	2010-2011		556,781		377,441	150			150		150	
12.4	Trường THPT Sơn Hà (Quang Trung)	Sơn Hà	5 phòng	2010-2011		553,209		379,117	150			150		150	
12.5	Trường THPT Minh Long (NCV)	Minh Long	5 phòng	2010-2011		548,940		372,872	150			150		150	
12.6	Trường THPT Lý Sơn (NCV)	Lý Sơn	10 phòng	2010-2011		1.319,198		932,647	350			350		350	
*	*Vốn đối ứng các dự án sử dụng vốn ODA*								*17.598*			*17.552*		17.598	
1	Cảng neo trú tàu thuyền và cửa biển Mỹ Á (WB)	Đức Phổ		2008-2010		93.519	15.934,000	9.947,871	5.150			5.150		5.150	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Số vốn đã bố trí trong kế hoạch hàng năm (không bao gồm số vốn được Thủ tướng Chính phủ cho phép	Số vốn NSTW được Thủ tướng Chính phủ cho phép ứng trước	Quyết định của Thủ tướng Chính phủ cho phép ứng trước (Số QĐ, ngày, tháng, năm ban hành)	Thời gian cho phép giải ngân số vốn ứng trước (ghi rõ, ngày, tháng, năm được TTCP cho phép giải ngân số ứng trước)	Giải ngân số vốn NSTW ứng trước đến hết thời gian quy định	Số vốn NSTW đã thu hồi trong kế hoạch các năm	Số vốn NSTW ứng trước còn lại chưa bố trí hoàn trả	Ghi chú
					Số QĐ, ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT	*Trong đó: NSTW*								
2	Khôi phục và quản lý rừng bền vững KfW6 (Đức)	các huyện	Thiết lập rừng 4.535ha, QL+BV rừng 2.200ha; 34 lớp tập huấn	2005-2014	720/QĐ-UBND ngày 17/5/2012	53.791		15.363	1.448			1.448		1.448	
3	Đập dâng xã Điệu (JBIC)	Sơn Hà		2008-2010		26.421		2.400,000	6.317			6.317		6.317	
4	Đường Trà Phong - Trà Bao - Trà Khê (JICA)	Tây Trà		2008-2010		23.035		2.223,947	1.083			1.083		1.083	
5	Năng lượng nông thôn II (WB)	các huyện	1.500km đường dây hạ thế, 158.000 công tơ	2005-2013		366.316	47.555	42.125,424	2.300			2.300		2.300	
6	Giáo dục Trung học PT (ADB)	các huyện		2008				340,000	900			900		900	
7	Trường THCS Chánh Lộ thuộc DA Phát triển GD THCS (ADB)	TPQN		2008-2010		2.318	813,000	713,469	100			100		100	
8	Hỗ trợ y tế vùng Duyên hải Nam Trung bộ (ADB)	các huyện	Đầu tư các cơ sở y tế và Trang thiết bị	2009-2013	1392/QĐ-UBND, 04/9/2009	162.235		18.013,575	300			254		300	
*	*Trả nợ KLHT và trả nợ quyết toán*								*35.000*			*33.556*		35.000	
a	*Trả nợ KLHT năm 2009 cho các DA được bố trí vốn từ nguồn tạm ứng KBNN năm 2009*								*32.535*			*31.173*		32.535	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Số vốn đã bố trí trong kế hoạch hàng năm (không bao gồm số vốn được Thủ tướng Chính phủ cho phép	Số vốn NSTW được Thủ tướng Chính phủ cho phép ứng trước	Quyết định của Thủ tướng Chính phủ cho phép ứng trước (Số QĐ, ngày, tháng, năm ban hành)	Thời gian cho phép giải ngân số vốn ứng trước (ghi rõ, ngày, tháng, năm được TTCP cho phép giải ngân số ứng trước)	Giải ngân số vốn NSTW ứng trước đến hết thời gian quy định	Số vốn NSTW đã thu hồi trong kế hoạch các năm	Số vốn NSTW ứng trước còn lại chưa bố trí hoàn trả	Ghi chú
					Số QĐ, ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT	*Trong đó: NSTW*								
1	Đường Ba Trang - Ba Khâm - Phổ Ninh	Ba Tơ		2008		15.618		9.755	1.626			1.626		1.626	
2	Nâng cấp trại giống NN Đức Hiệp	Mộ Đức							23			23		23	
3	Trụ sở làm việc Huyện ủy Lý Sơn	Lý Sơn							27			27		27	
4	Trung tâm bồi dưỡng chính trị Lý Sơn	Lý Sơn							28			28		28	
5	NC, SC trụ sở làm việc LĐLĐ tỉnh QN	TPQN							376			376		376	
6	Đường Quán Hồng - Giếng Tiên	Mộ Đức							63			58		63	
7	Trụ sở làm việc Đoàn ĐBQH tỉnh	TPQN							980			980		980	
8	Đường Trà Bồng - Trà Phong (g/đ II)	Trà Bồng							652			652		652	
9	Chợ Phước Vĩnh	Mộ Đức							63			63		63	
10	Trung tâm bồi dưỡng chính trị TP	TPQN							52			52		52	
11	Đập dâng Pring	Sơn Hà							271			271		271	
12	Cầu Gò Nhung	Sơn Tịnh							110			110		110	
13	Hồ chứa nước Lỗ Ó	Bình Sơn	L=6m	2008	1885/QĐ-UBND; 29/10/2008	936		833,176	81			81		81	
14	Đường Quốc lộ 1A - Mỹ Á	Đức Phổ	1,635km	2006-2007	3057/QĐ-UBND; 21/10/2005	19.330		17.947	837			837		837	
15	Đường Bình Minh - Trà Giang	Bình Sơn	9,67km	2007-2008		23.973		21.392	89			89		89	
16	Đường Vĩnh Tuy - Hàng Gia nối dài	Sơn Tịnh	8,3km	2007-2008	1028/QĐ-UBND ngày 29/6/2009	18.926,000		11.853,390	250			250		250	
17	Tuyến đường vào Khu sản xuất Vĩnh Tuy	Mộ Đức		2008-2010		13.422		7.709	4.450			4.450		4.450	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Số vốn đã bố trí trong kế hoạch hàng năm (không bao gồm số vốn được Thủ tướng Chính phủ cho phép	Số vốn NSTW được Thủ tướng Chính phủ cho phép ứng trước	Quyết định của Thủ tướng Chính phủ cho phép ứng trước (Số QĐ, ngày, tháng, năm ban hành)	Thời gian cho phép giải ngân số vốn ứng trước (ghi rõ, ngày, tháng, năm được TTCP cho phép giải ngân số ứng trước)	Giải ngân số vốn NSTW ứng trước đến hết thời gian quy định	Số vốn NSTW đã thu hồi trong kế hoạch các năm	Số vốn NSTW ứng trước còn lại chưa bố trí hoàn trả	Ghi chú
					Số QĐ, ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT	*Trong đó: NSTW*								
18	Đường Lê Khiết (đoạn đường từ đường Quang Trung đến đường CM tháng 8)	TPQN				4.524		2.477	1.158			1.158		1.158	
19	Khu tái định cư IVA2	TPQN							300			300		300	
20	NLV UBND huyện Đức Phổ	Đức Phổ							352			352		352	
21	Nhà làm việc khối dân vận Mộ Đức	Mộ Đức							122			116		122	
22	Chợ thị trấn Ba Tơ	Ba Tơ							900			900		900	
23	Trường THPT Phạm Văn Đồng	Mộ Đức	1800HS	2005-2008		23.217		18.019	994			994		994	
24	Chương trình KCH trường lớp học								253			-		253	
25	Tượng đài chiến thắng Mõ Cày	Mộ Đức							420			420		420	
26	Trụ sở làm việc Phòng cảnh sát giao thông đường thủy	Tư Nghĩa	482,6m2 sàn	2008-2009	160/QĐ-SKHĐT, 26/10/2007	4.119,000		3.447,409	245			245		245	
27	Cầu cập tàu Trạm kiểm soát Biên phòng Sa Kỳ	Sơn Tịnh	DT 3.360 m2	2008-2009	171/QĐ-SKHĐT; 31/10/2007	4.591		3.800	487			487		487	
28	Cầu cập tàu Trạm kiểm soát Biên phòng Cổ Lũy	Tư Nghĩa	DT 2.600 m2	2008-2009		6.934		5.800	788			788		788	
29	Cầu cập tàu Hải đội II, Bình Châu	Bình Sơn	DT 1698 m2	2008-2009		2.411		2.018	314			314		314	
30	Đường hầm Sở chỉ huy phía Nam tỉnh Quảng Ngãi, Ký hiệu St02-QNg2006.	Mộ Đức		2008-2013	2817/QĐ-UBND ngày 4/12/2007	15.371,000		13.851,542	1.793			1.793		1.793	
31	Cải tạo, NC nhà làm việc tỉnh ủy	TPQN		2008-2009		2.796		2.769	668			668		668	
32	Trung tâm sát hạch lái xe tỉnh	Sơn Tịnh		2008-2009		16.628		9.187	1.263			788		1.263	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Số vốn đã bố trí trong kế hoạch hàng năm (không bao gồm số vốn được Thủ tướng Chính phủ cho phép	Số vốn NSTW được Thủ tướng Chính phủ cho phép ứng trước	Quyết định của Thủ tướng Chính phủ cho phép ứng trước (Số QĐ, ngày, tháng, năm ban hành)	Thời gian cho phép giải ngân số vốn ứng trước (ghi rõ, ngày, tháng, năm được TTCP cho phép giải ngân số ứng trước)	Giải ngân số vốn NSTW ứng trước đến hết thời gian quy định	Số vốn NSTW đã thu hồi trong kế hoạch các năm	Số vốn NSTW ứng trước còn lại chưa bố trí hoàn trả	Ghi chú
					Số QĐ, ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT	*Trong đó: NSTW*								
33	Nhà điều hành vũng neo đậu tàu thuyền và khu dịch vụ hậu cần đảo Lý Sơn	Lý Sơn	148m2 sàn	2008	161/QĐ-SKHĐT; 26/10/2007	1.548		1.391	126			126		126	
34	Cải tạo, NC nhà làm việc UBND H.Trà Bồng	Trà Bồng	UBND Trà Bồng	1468 m2 sàn	2008		4.604	4.098	629			629		629	
35	Nhà làm việc Hạt kiểm lâm Nghĩa Hành	Nghĩa Hành							543			543		543	
36	Đập dâng Sông Trà Khúc	TPQN				225.300	225.300	9.333	18			18		18	
37	Đường Nguyễn Tự Tân	TP Quảng Ngãi	2,403 km	2009-2012	1158/QĐ-CT, 7/6/2004	55.819		50.229,956	352			-		352	
38	Đường Lê Đại Hành	Thành phố QN	643,73m	2010-2012	1961/QĐ-UBND, 07/11/2008	30.706		24.217,000	3.117			3.117		3.117	
39	Máy phát truyền hình PTQ 10KW kênh 7VHF	TPQN	máy phát 10KW	2009-2010	1968/QĐ-UBND; 7/11/2008	7.940		7.710	56			56		56	
40	Trường quay Đài PTTH	TP QN	DT đất XD 41.039,8 m2	2010-2013	2135/QĐ-UBND, 04/12/2008	69.563		63.605,805	42			-		42	
41	Ký túc xá sinh viên Quảng Ngãi tại Đại học Quốc gia TP HCM	TP HCM	360SV	2009-2010	132/QĐ-UBND; 22/01/2008	18.915		17.093	622			622		622	
42	Bốn nhà tạm giữ hành chính công an Thành phố Quảng Ngãi và công an các huyện Ba Tơ, Sơn Hà, Trà Bồng	4 huyện	972,6m2 sàn	2009-2010	207/QĐ-SKHĐT; 14/10/2007	3.452		2.315	812			812		812	
43	Trại huấn luyện chiến sỹ mới Bộ đội BP (giai đoạn 2)	Tư Nghĩa		2009	221/QĐ-SKHĐT; 30/10/2008	1.214		1.136	69			69		69	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Số vốn đã bố trí trong kế hoạch hàng năm (không bao gồm số vốn được Thủ tướng Chính phủ cho phép	Số vốn NSTW được Thủ tướng Chính phủ cho phép ứng trước	Quyết định của Thủ tướng Chính phủ cho phép ứng trước (Số QĐ, ngày, tháng, năm ban hành)	Thời gian cho phép giải ngân số vốn ứng trước (ghi rõ, ngày, tháng, năm được TTCP cho phép giải ngân số ứng trước)	Giải ngân số vốn NSTW ứng trước đến hết thời gian quy định	Số vốn NSTW đã thu hồi trong kế hoạch các năm	Số vốn NSTW ứng trước còn lại chưa bố trí hoàn trả	Ghi chú
					Số QĐ, ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT	*Trong đó: NSTW*								
44	Đầu tư phát triển tiềm lực khoa học công nghệ	TPQN	mua sắm thiết bị	2009-2010	1675/QĐ-UBND; 9/10/2008	11.249		9.936	644			644		644	
45	Tin học hóa Thư viện Quảng Ngãi	TPQN		2009-2010	225/QĐ-SKHĐT; 30/10/2008	1.230		910	190			194		190	
46	Trụ sở làm việc Đội quản lý thị trường số 4	TPQN	180 m2 sàn	2008-2009	211/QĐ-SKHĐT; 17/10/2008	1.198		745	261			261		261	
47	Trung tâm GD - LĐ xã hội	TPQN	phục vụ 220 đối tượng	2009-2010	1084/QĐ-UBND; 29/10/2008	4.897		3.301	829			829		829	
48	Trung tâm thông tin Tài nguyên và môi trường	TPQN		2009		522		500	160			160		160	
49	Trung tâm dịch vụ bán đấu giá tài sản tỉnh	TPQN	450m2 sàn	2009-2010	223/QĐ-SKHĐT ngày 30/10/2008	3.282		2.812	349			349		349	
50	TT kiểm nghiệm thuốc, Mỹ phẩm, thực phẩm tỉnh	TPQN		2010		2.350,000		2.177,310	4			-		4	
51	Trạm bảo vệ thực vật huyện Minh Long	Minh Long	102m2 sàn	2008-2009	1140/QĐ-UBND; 08/7/2008	379		322	37			37		37	
52	Trạm bảo vệ thực vật huyện Trà Bồng	Trà Bồng	102m2 sàn	2008-2009	1141/QĐ-UBND; 08/7/2008	578		528	35			35		35	
53	Nhà làm việc UBND huyện Minh Long	Minh Long	1101m2 sàn	2008-2009		4.350		2.600,000	600			600		600	
54	Nhà làm việc UBND huyện Mộ Đức	Mộ Đức		2009-2010		5.726,000		2.093,650	1.389			1.389		1.389	
55	Nhà vận hành thiết bị Chi cục tiêu chuẩn đo lường CL	TPQN		2010-2011		3.166,736		2.974,262	20			20		20	
56	NC tuyến đường 623, đoạn Ngã 3 Sơn Tịnh - Đường sắt Bắc Nam	Sơn Tịnh		2010-2012		44.403,109		40.900,893	50			50		50	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Số vốn đã bố trí trong kế hoạch hàng năm (không bao gồm số vốn được Thủ tướng Chính phủ cho phép	Số vốn NSTW được Thủ tướng Chính phủ cho phép ứng trước	Quyết định của Thủ tướng Chính phủ cho phép ứng trước (Số QĐ, ngày, tháng, năm ban hành)	Thời gian cho phép giải ngân số vốn ứng trước (ghi rõ, ngày, tháng, năm được TTCP cho phép giải ngân số ứng trước)	Giải ngân số vốn NSTW ứng trước đến hết thời gian quy định	Số vốn NSTW đã thu hồi trong kế hoạch các năm	Số vốn NSTW ứng trước còn lại chưa bố trí hoàn trả	Ghi chú
					Số QĐ, ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT	*Trong đó: NSTW*								
57	Cống Km21+835 tuyến Quảng Ngãi - Minh Long (ĐT.624)	Minh Long							50			50		50	
58	NC tuyến đường Bồ đề - Đức Lợi - Mỹ Á lý trình Km31-Km40 (ĐT.627B)	Đức Phổ							50			-		50	
59	Tiêu thoát lũ qua kênh B3 (Km6+200 - Km8+100)	Bình Sơn		2011-2012		12.919,196		12.769,196	50			50		50	
60	SC, cải tạo nhà làm việc Thanh tra tỉnh	TPQN							20			20		20	
61	Nâng cấp nghĩa trang liệt sỹ tỉnh	TPQN							20			20		20	
62	Nhà lưu niệm đồng chí Phạm Kiệt	Sơn Tịnh		2010-2011		2.046,809		1.993,168	20			20		20	
63	Đường lên kho hậu cần	TPQN							20			20		20	
64	Đường QL 1A - Mỹ Á (g/đ 2)	Đức Phổ	1,6km	2010-2013	2221/QĐ-UBND, 21/12/2009	51.982,000		41.550,000	150			150		150	
65	Đường QL 1A - Phổ Vinh mở rộng phía Đông	Đức Phổ							150			150		150	
66	Đường Trung tâm thị trấn Đức Phổ nối dài phía Nam	Đức Phổ						50,000	150			150		150	
67	Cải thiện môi trường đô thị miền trung (ADB)	các huyện	nhiều hạng mục	2005-2011	2739/QĐ-CT ngày 17/10/2003	259.234	56.127,000	236.629,037	690,040			510,863		690	
68	XD bộ phận chống nhiễm khuẩn BV Đặng Thùy Trâm	Đức Phổ							137,146			137,146		137	
69	Hỗ trợ XD nhà ở cho nạn nhân chất độc da cam	các huyện							38			38		38	
*	*Trả nợ công trình quyết toán*								2.465			2.383		2.465	
1	Nhà làm việc Huyện ủy Sơn Hà	Sơn Hà							16,400			16,400		16	
2	Đập dâng Xã Điệu	Sơn Hà							98,614			98,614		99	
3	NVH thiếu nhi huyện Sơn Hà	Sơn Hà							308,813			308,813		309	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Số vốn đã bố trí trong kế hoạch hàng năm (không bao gồm số vốn được Thủ tướng Chính phủ cho phép	Số vốn NSTW được Thủ tướng Chính phủ cho phép ứng trước	Quyết định của Thủ tướng Chính phủ cho phép ứng trước (Số QĐ, ngày, tháng, năm ban hành)	Thời gian cho phép giải ngân số vốn ứng trước (ghi rõ, ngày, tháng, năm được TTCP cho phép giải ngân số ứng trước)	Giải ngân số vốn NSTW ứng trước đến hết thời gian quy định	Số vốn NSTW đã thu hồi trong kế hoạch các năm	Số vốn NSTW ứng trước còn lại chưa bố trí hoàn trả	Ghi chú
					Số QĐ, ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT	*Trong đó: NSTW*								
4	Trụ sở làm việc khối Dân vận mặt trận huyện Sơn Hà	Sơn Hà							172,395			168,322		172	
5	Đường Lê Trung Đình (đoạn Lê Đình Cẩn - Nguyễn Du)	TPQN							32,106			32,106		32	
6	Vườn hoa Ba Tơ (giai đoạn 2)	TPQN							619,932			619,932		620	
7	Khu tái định cư Hồ chứa nước Núi Ngang	Nghĩa Hành							77,235			-		77	
8	Đường Bình Hiệp - Tịnh Trà	Sơn Tịnh							763,423			763,423		763	
9	Đường cầu tràn Nước Niu - Eo Xà Lan	Sơn Hà							205,018			205,018		205	
10	NC doanh trại Trường QS địa phương	TPQN	DT đất 23.266 m2	2009-2010	1923/QĐ-UBND; 31/10/2008	6.307		5.500	92,089			92,089		92	
11	Thanh toán bồi thường, TĐC đường Nguyễn Chánh và mở rộng nút giao thông ngã 5 Thu Lộ	TPQN							78,750			78,750		79	
VI	**Ứng trước NSNN năm 2011 (vốn đối ứng các dự án ODA)**					**502.685**	**94.293**	**272.888,84**	**10.000**	**1897/QĐ-TTg, 15/10/2010**	**31/01/2011**	**8.571**	**-**	**10.000**	
1	Cải thiện Môi trường đô thị miền Trung (ADB)		nhiều hạng mục	2005-2011	2739/QĐ-CT ngày 17/10/2003	259.234	56.127,000	236.629,037	7.000			5.990,517		7.000	
2	Trường Cao đẳng nghề Việt Nam-Hàn Quốc-Quảng Ngãi (Hàn Quốc)	TPQN	1.000-1.200 SV/năm	2005-2014	2863/QĐ-UBND ngày 30/9/2005	92.800	16.000	18.754,796	2.000			2.000		2.000	
3	Khôi phục 10 hồ chứa nước (viện trợ của JICA)	Bình Sơn, Mộ Đức, Đức Phổ	Cấp nước cho 846 ha đất sx NN	2010-2012		150.651	22.166	17.505,010	1.000			580,438		1.000	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Số vốn đã bố trí trong kế hoạch hàng năm (không bao gồm số vốn được Thủ tướng Chính phủ cho phép	Số vốn NSTW được Thủ tướng Chính phủ cho phép ứng trước	Quyết định của Thủ tướng Chính phủ cho phép ứng trước (Số QĐ, ngày, tháng, năm ban hành)	Thời gian cho phép giải ngân số vốn ứng trước (ghi rõ, ngày, tháng, năm được TTCP cho phép giải ngân số ứng trước)	Giải ngân số vốn NSTW ứng trước đến hết thời gian quy định	Số vốn NSTW đã thu hồi trong kế hoạch các năm	Số vốn NSTW ứng trước còn lại chưa bố trí hoàn trả	Ghi chú
					Số QĐ, ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT	*Trong đó: NSTW*								
VII	Ứng trước dự toán NSNN năm 2011 (XD các DA đường cứu hộ cứu nạn cho nhân dân trong vùng bão lũ giai đoạn 2011-2015)	Ba Tơ, Minh Long, Sơn hà	L=70km	2011-2015	205/QĐ-UBND ngày 29/1/2011	516.263	516.263		15.000	1962/QĐ-TTg, 25/10/2010	31/01/2011			15.000	
VIII	Ứng trước dự toán NSNN năm 2014					401.097	399.563	68.200	9.000			9.000	4.000	5.000	
1	Vũng neo đậu tàu thuyền đảo Lý Sơn (gđ2)	Lý Sơn	Neo đậu 500 tàu, CS 400cv/chiếc	2012-2016	1476/QĐ-UBND, ngày 27/10/2010	401.097	399.563	68.200	9.000	977/TTg-KTTH ngày 05/7/2013	31/01/2014	9.000	4.000	5.000	
IX	Ứng trước vốn NSNN kế hoạch năm 2015-2016					38.401	38.401	300	40.000			12.571	-	40.000	
1	Kè chống sạt lở xã An Bình, huyện Lý Sơn	An Bình	L=257,6m	2013-2015	2095/QĐ-UBND, ngày 25/12/2013	38.401	38.401	300	40.000	2296/TTg-KTTH ngày 20/12/2013	31/12/2014	12.570,980		40.000	
X	Tạm ứng NSTW năm 2013					38.161	-	50	6.000			6.000	-	6.000	
1	Sửa chữa, nâng cấp Hồ chứa nước Đá Bàn	Mộ Đức	tưới 100ha đất NN	2012-2015	1555/QĐ-UBND, ngày 17/10/2012	38.161		50	6.000	1383/TTg-KTTH ngày 30/8/2013	31/3/2014	6.000		6.000	
XI	Ứng trước vốn NSTW kế hoạch năm 2015					38.161	-	50	8.000			774	-	8.000	
1	Sửa chữa, nâng cấp Hồ chứa nước Đá Bàn	Mộ Đức	tưới 100ha đất NN	2012-2015	1555/QĐ-UBND, ngày 17/10/2012	38.161		50	8.000	260/TB-VPCP ngày 8/7/2014	31/01/2015	774		8.000	

Ghi chú: Năm 2014 Trung ương đã bố trí vốn để thu hồi ứng trước đối với Hạ tầng Khu kinh tế Dung Quất tổng số là 26.000 triệu đồng của 02 dự án Hệ thống thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải KCN phía Đông Dung Quất 6.000 triệu đồng và Dự án thành phần II đoạn Bình Long - cảng Dung Quất (giai đoạn 2) 20.000 triệu đồng. Tuy nhiên 02 dự án này không nằm trong các danh mục dự án tạm ứng đã báo cáo ở biểu trên.